

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025)

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a: Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	AD 200	108	104.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	AD 200	124,5	104.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	N125	124,6	104.000.000
4	Xe mô tô hai bánh	ADLY	NOBLE125	124	23.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	ADLY	SUPER SONIC 125	124	23.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	ADLY	THUNDER BIKE 125	124	23.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	ALA	VISPO ZN125T-F	124,5	29.500.000
8	Xe mô tô hai bánh	ALA	AL150T-18	149	30.000.000
9	Xe mô tô hai bánh	ALA	FRECCIA AL150T-18	149	30.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN125T-F	124,6	29.500.000
11	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN150T-9	149,6	30.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN150T-5A	149,6	30.000.000
13	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	ATLANTIC 125	124	51.700.000
14	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200	1.197	525.000.000
15	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200ABS-ATC	1.197	525.000.000
16	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	MOJITO 150 CUSTOM	149,6	51.700.000
17	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	MOJITO CUSTOM 125	124	156.000.000
18	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS 125	125	88.000.000
19	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS4 125	124,2	141.900.000
20	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4	999	355.000.000
21	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	999,6	355.000.000
22	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	1.099	885.000.000
23	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY APRC ABS	999	355.000.000
24	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 RF	999	355.000.000
25	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 100	96,2	39.100.000
26	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125	124	52.900.000
27	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125 120S	124,9	52.900.000
28	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	749,9	429.000.000
29	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 125	124	82.000.000
30	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198	75.200.000
31	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY ONE125	124	82.000.000
32	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO 1000R	997,6	566.000.000
33	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4 1100 RR	1.077	566.000.000
34	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO 660	659	475.000.000
35	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RX 125	124	90.300.000
36	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4	1.077	680.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
37	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 1000	999	229.500.000
38	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS 660	659	485.000.000
39	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4 FACTORY	1.077	750.000.000
40	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SX 125	124	92.500.000
41	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SRV 850 ABS-ATC	839	429.000.000
42	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	AVENGER 220 CRUISE	219,9	64.000.000
43	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200 NS	199,5	68.000.000
44	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200AS	199,5	68.000.000
45	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200RS	199,5	82.700.000
46	Xe mô tô hai bánh	BEETLE	GM50QT-B	49,5	10.800.000
47	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	ADIVA 150	150	62.500.000
48	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BJ600GS	600	80.000.000
49	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN251	251,5	108.000.000
50	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN302	300	108.000.000
51	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 1130	1.131	273.000.000
52	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 899	899	273.000.000
53	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	MACIS	125	20.800.000
54	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	PEPE50 4T	49,9	29.200.000
55	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 600 GT	600	114.000.000
56	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE 899	899	273.000.000
57	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160	1.131	334.000.000
58	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VLM 200	199,7	98.000.000
59	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VLM150	148	28.500.000
60	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	302R	300	108.000.000
61	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TRK502	500	134.000.000
62	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	IMPERIALE 400	374	89.300.000
63	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	LEONCINO500 TRAIL	500	148.000.000
64	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN600I	600	114.000.000
65	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN600I ABS	600	199.000.000
66	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CAFFENERO 150I	150,1	62.500.000
67	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	LEONCINO 500	500	145.900.000
68	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 15	148	45.000.000
69	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 125	124,8	39.900.000
70	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 125	125	39.900.000
71	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 175	174	75.000.000
72	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TRK502X	500	132.000.000
73	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	302S	300	96.000.000
74	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	RFS150I	149,71	29.900.000
75	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	502C CRUSER	500	138.000.000
76	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VZ125I	124	20.100.000
77	Xe mô tô hai bánh	BEREL	DD150E-8	142,2	25.500.000
78	Xe mô tô hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	GTX	1.646	1.295.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
79	Xe mô tô hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	SLED 300 DELUXE PROSTREET	1.638,8	978.000.000
80	Xe mô tô hai bánh	BIGDOG	PITBULL	1.916	607.000.000
81	Xe mô tô hai bánh	BKM	XEIDON	147,5	45.000.000
82	Xe mô tô hai bánh	BKM SAURON	GT5	124	30.000.000
83	Xe mô tô hai bánh	BMW	C600 SPORT	647	473.000.000
84	Xe mô tô hai bánh	BMW	C650GT	647	655.000.000
85	Xe mô tô hai bánh	BMW	F650GS	798	346.000.000
86	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800 GS ADVENTURE	798	658.000.000
87	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800R	798	485.000.000
88	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800ST	798	370.000.000
89	Xe mô tô hai bánh	BMW	G650GS	652	356.400.000
90	Xe mô tô hai bánh	BMW	G650GS SERTA0	652	384.900.000
91	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1300GT	1.293	858.000.000
92	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1300R	1.293	858.000.000
93	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1600GTL	1.649	1.086.000.000
94	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1600GTL EXCLUSIVE	1.649	1.086.000.000
95	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1.170	589.000.000
96	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T	1.170	769.000.000
97	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T SCRAMBLER	1.170	496.000.000
98	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200 RT	1.170	712.000.000
99	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200C	1.170	647.000.000
100	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS	1.170	647.000.000
101	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS TRIPLE BLACK	1.170	647.000.000
102	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200R	1.170	579.000.000
103	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200RT	1.170	712.000.000
104	Xe mô tô hai bánh	BMW	BMW 125	125	81.000.000
105	Xe mô tô hai bánh	BMW	BMW	500	320.000.000
106	Xe mô tô hai bánh	BMW	F650	650	320.000.000
107	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1200S	1.157	447.500.000
108	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1150	1.130	430.000.000
109	Xe mô tô hai bánh	BMW	R65	649	320.000.000
110	Xe mô tô hai bánh	BMW	C600GT	647	361.000.000
111	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	1.802	1.164.000.000
112	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18 FIRST EDITION	1.802	1.039.000.000
113	Xe mô tô hai bánh	BMW	R50/15	494	320.000.000
114	Xe mô tô hai bánh	BMW	M 1000 RR	999	1.399.000.000
115	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS HP	1.254	638.000.000
116	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 900 R	895	459.000.000
117	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 RT	1.254	1.079.000.000
118	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18	1.802	959.000.000
119	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18 CLASSIC	1.802	859.000.000
120	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GSA	1.254	709.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
121	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 18 B	1.802	1.102.300.000
122	Xe mô tô hai bánh	BMW	CE04	15	574.000.000
123	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET SCRAMBLER	1.170	574.000.000
124	Xe mô tô hai bánh	BMW	M 1000 R	999	1.269.000.000
125	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1300 GS	1.300	880.000.000
126	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 900 XR	895	539.000.000
127	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 R	999	649.000.000
128	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 RR	999	949.000.000
129	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 XR	999	779.000.000
130	Xe mô tô hai bánh	BMW	G 310 R	313	149.000.000
131	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET PURE	1.170	609.000.000
132	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET URBAN G/S	1.170	549.000.000
133	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 800 GS	798	359.000.000
134	Xe mô tô hai bánh	BMW	K 1600 B	1.649	1.089.000.000
135	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1200 GS	1.170	605.000.000
136	Xe mô tô hai bánh	BMW	G 310 GS	313	184.000.000
137	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 700 GS	798	329.000.000
138	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS EXCLUSIVE	1.170	469.000.000
139	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET RACER	1.170	659.000.000
140	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS RALLYE	1.170	647.000.000
141	Xe mô tô hai bánh	BMW	K 1600 B GRAND AMERICA	1.649	900.000.000
142	Xe mô tô hai bánh	BMW	C400X	350	254.000.000
143	Xe mô tô hai bánh	BMW	C400GT	350	309.000.000
144	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1.254	625.700.000
145	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 850 GS	853	569.000.000
146	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS	1.254	562.300.000
147	Xe mô tô hai bánh	BRAND DI ONE	SUPER SPORT	2.061	396.000.000
148	Xe mô tô hai bánh	BUELL	1125CR	1.125	322.300.000
149	Xe mô tô hai bánh	BUELL	BUELL X1 LIGHTNING	1.203	322.300.000
150	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	MITO 125	124,6	50.100.000
151	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	MITOSP525	124,6	50.000.000
152	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	RAPTOR 125	124,6	47.800.000
153	Xe mô tô hai bánh	CAMION	XS125T-11	124,6	14.500.000
154	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF650	649,3	71.000.000
155	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	300NK	292	118.000.000
156	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	300SR	292	109.000.000
157	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	700 CL-X HERITAGE	693	179.100.000
158	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	800MT TOURING	799	228.700.000
159	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	150T-5A	152,7	13.700.000
160	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF150-2C	149,4	29.000.000
161	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF650-2	649,3	71.000.000
162	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	E.CHARM (CF150T-5A)	152,7	13.700.000
163	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	V3 (CF250T-3)	244	40.500.000
164	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	V5 (CF250T-5)	244	40.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
165	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	650MT	649	187.000.000
166	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	650NK	649	162.000.000
167	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	400NK	400	132.000.000
168	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	250NK	249	115.000.000
169	Xe mô tô hai bánh	CHAIYO	LALITA	119,7	18.000.000
170	Xe mô tô hai bánh	CHUANL	LB150T-26	151	42.200.000
171	Xe mô tô hai bánh	CPI	ARAGON CLUB 125	124	26.800.000
172	Xe mô tô hai bánh	CPI	ARAGON GP 125	124	26.800.000
173	Xe mô tô hai bánh	CPI	GTR 150	149	46.500.000
174	Xe mô tô hai bánh	CPI	GTR 180 SCOOTER	169	53.600.000
175	Xe mô tô hai bánh	CPI	OLIVER CITY 125	124	23.000.000
176	Xe mô tô hai bánh	CPI	OLIVER SPORT 125	124	23.000.000
177	Xe mô tô hai bánh	CPI	VGO 125	124	40.000.000
178	Xe mô tô hai bánh	CPI	VOGUE 125	124,6	30.000.000
179	Xe mô tô hai bánh	CPI	HUNDACPI	100	6.900.000
180	Xe mô tô hai bánh	CPI	HUNDACPI	110	7.100.000
181	Xe mô tô hai bánh	CPI	CPI	97	9.700.000
182	Xe mô tô hai bánh	CPI	CPI	124	9.700.000
183	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD2	1.915,7	1.616.000.000
184	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD4	1.915,7	1.616.000.000
185	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU	1.915	661.000.000
186	Xe mô tô hai bánh	CUBTOM	HJ 125-5	124,5	21.000.000
187	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM VS125	124	52.000.000
188	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	PRODAELIM 50	50	8.000.000
189	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIMCKD 110	110	7.600.000
190	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIMIKD50	50	7.800.000
191	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM-SUPER C50-DZ	50	7.200.000
192	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM-LX C50DS	50	7.200.000
193	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM KREA 50	49,5	10.600.000
194	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM II 50	49,5	9.000.000
195	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	ARTE 150 (DY150T-6)	149,6	22.500.000
196	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	KOREACITI 110	108,9	9.000.000
197	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DAYANG	108	8.800.000
198	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DAYANG C100	97	5.700.000
199	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DA100A	100	6.500.000
200	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	848	849,4	709.200.000
201	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1098	1.099	833.000.000
202	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1198	1.198,4	790.200.000
203	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1198 S	1.198,4	833.000.000
204	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE ABS	1.198	926.000.000
205	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S	1.198	848.000.000
206	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S ABS	1.198	926.000.000
207	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S	1.285	1.097.000.000
208	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	848 EVO	849,2	709.200.000
209	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	899 PANIGALE	898	739.200.000
210	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL	1.198	668.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
211	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL ABS	1.198	667.800.000
212	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON	1.198	787.500.000
213	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON ABS	1.198	787.500.000
214	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CROMO	1.198	727.000.000
215	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	GT1000	992	612.000.000
216	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPER STRADA	821,1	444.000.000
217	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD	821,1	401.300.000
218	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 1100S	1.078	562.000.000
219	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 796	803	450.000.000
220	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 939	937	389.000.000
221	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA	821,1	444.000.000
222	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA 939	937	427.000.000
223	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100	1.078	525.000.000
224	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	1.079	360.000.000
225	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 R	1.198	920.000.000
226	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200S	1.198,4	763.000.000
227	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 696	696	420.000.000
228	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 795	803	335.000.000
229	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 795 ABS	803	376.000.000
230	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821	384.700.000
231	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821,1	344.200.000
232	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 1100 EVO ABS	1.079	525.000.000
233	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 695	695	420.000.000
234	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 796 ABS	803	442.000.000
235	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 821	821	392.000.000
236	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER S2R	803	630.000.000
237	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1.198,4	540.500.000
238	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1.198	654.400.000
239	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK	1.198	867.000.000
240	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1.198	605.400.000
241	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200S TOURING	1.198	722.000.000
242	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803	291.000.000
243	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	803	355.700.000
244	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	355.700.000
245	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	803	306.700.000
246	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	399	260.000.000
247	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	803	355.700.000
248	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	849	702.400.000
249	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	1.099,2	695.000.000
250	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	1.099	875.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
251	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	1.198,4	944.900.000
252	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S ABS	1.198	944.900.000
253	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848	849,4	798.000.000
254	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO	849,4	798.000.000
255	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 899 PANIGALE	898	798.000.000
256	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1.262	643.400.000
257	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1.262	743.300.000
258	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950	937	511.400.000
259	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRMABLER DS	803	336.500.000
260	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRMABLER CR	803	334.800.000
261	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 797	803	330.500.000
262	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 S	1.198	860.000.000
263	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V2	955	644.500.000
264	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 PIKES PEAK	1.158	1.199.000.000
265	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V2 S	937	667.500.000
266	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 800 ICON	803	324.000.000
267	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4	1.158	716.000.000
268	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 SPORT PRO	1.079	609.000.000
269	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V2	955	734.000.000
270	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER	803	412.500.000
271	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO	1.079	545.000.000
272	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950 SP	937	633.000.000
273	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER NIGHTSHIFT	803	416.000.000
274	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER ICON DARK	803	337.000.000
275	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4S	1.158	998.000.000
276	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER SP	937	539.000.000
277	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4S	1.103	890.000.000
278	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DESERT X	937	640.000.000
279	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL V4	1.158	1.025.000.000
280	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4	1.103	700.000.000
281	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SP2	1.103	1.364.000.000
282	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERLEGGERA V4	998	5.600.000.000
283	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	433.000.000
284	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950S	937	527.000.000
285	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	XDIAVEL S	1.262	960.000.000
286	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER DS	803	413.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
287	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI STREETFIGHTER V4 LAMBORGHINI	1.103	2.105.000.000
288	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT 950 S	937	523.000.000
289	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950 S	937	545.000.000
290	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 S	1.158	911.700.000
291	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO DARK	1.079	450.000.000
292	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 698 MONO	659	519.000.000
293	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 RALLY	1.158	1.095.000.000
294	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S ANNIVERSARIO	1.285	1.097.000.000
295	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE	955	503.100.000
296	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER	803	335.000.000
297	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER	937	441.000.000
298	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260	1.262	667.900.000
299	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 PIKES PEAK	1.262	742.000.000
300	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 S	1.262	756.900.000
301	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4	1.103	706.700.000
302	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 S	1.103	1.149.000.000
303	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SPECIALE	1.103	1.480.000.000
304	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1.078	421.500.000
305	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1.079	448.000.000
306	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1.078	457.800.000
307	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1.079	481.900.000
308	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1.078	480.600.000
309	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1.079	505.900.000
310	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CR	803	374.200.000
311	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DS	803	376.100.000
312	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER MACH 2.0	803	330.000.000
313	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRICOLORE	1.198	944.900.000
314	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPECIAL EDITION	849,4	798.000.000
315	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT	937	452.100.000
316	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT S	937	483.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
317	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	XDIAVEL	1.262	777.000.000
318	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 ENDURO	1.262	793.200.000
319	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950	937	524.500.000
320	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE CORSE	955	630.000.000
321	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260 S	1.262	899.000.000
322	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260	1.262	725.000.000
323	Xe mô tô hai bánh	EVROREIBE L	DD125E-8	124,6	18.800.000
324	Xe mô tô hai bánh	EVROREIBE L	DD150E-8	142,2	23.000.000
325	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	125TR	124,4	27.500.000
326	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	CODE 150 (QJ150-19A)	149	40.000.000
327	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	TR125 (J69)	124,4	27.500.000
328	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	BELLA HJ125T-3	124	30.000.000
329	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ100T-3	102	22.000.000
330	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ100T-7	102	12.000.000
331	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	124	12.600.000
332	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125T-7	124	12.600.000
333	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125T-8A	124	12.700.000
334	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	JOYSTAR (HJ100T-7)	102	11.700.000
335	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	LUCKY HJ110-2	107	12.000.000
336	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	SKY HAWK (HJ125T-16)	124	13.000.000
337	Xe mô tô hai bánh	HERO HONDA	KARIZMA ZMR	223	64.000.000
338	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-3A	124,6	14.500.000
339	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-4A	124	14.500.000
340	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-A	124	14.500.000
341	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125T-5	124,6	14.500.000
342	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG50QT-9	49,6	15.500.000
343	Xe mô tô hai bánh	HONDA	919	919	299.000.000
344	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@150	152,7	71.000.000
345	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@150ES	152,7	83.000.000
346	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@STREAM (WH125T-2)	124,6	28.000.000
347	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE (ANC 110ACT)	108	40.000.000
348	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AVIATOR	102,1	27.000.000
349	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AVIATOR (SCV110GA)	108,9	27.000.000
350	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY 110	107	95.000.000
351	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY 50S	49	40.000.000
352	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BIZ 125 ES	124,9	120.000.000
353	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB HORNET 160R	162,7	80.000.000
354	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB UNICORN	149,1	49.000.000
355	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB UNICORN DAZZLER	149	49.000.000
356	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000R	998	517.500.000
357	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RA	998	433.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
358	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100	1.140	455.000.000
359	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100 SA)	1.140	391.000.000
360	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100)	1.140	391.000.000
361	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 ABS	1.140	375.000.000
362	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 EX ABS	1.140	455.000.000
363	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1300	1.284,4	450.000.000
364	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R	149,2	105.500.000
365	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R	149,5	108.000.000
366	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB190R	184,4	90.000.000
367	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB190R GP	184,4	90.000.000
368	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250	233	107.000.000
369	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 LICENSE	399	300.000.000
370	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER BOLD'OR ABS	399	367.000.000
371	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR	399	220.000.000
372	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR ABS	399	367.000.000
373	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB600F	599,3	350.000.000
374	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB600F ABS	599	350.000.000
375	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 250	249	190.000.000
376	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	125	19.000.000
377	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF190R	184	48.000.000
378	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 125R	124,7	55.000.000
379	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 125RW	125	51.000.000
380	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 600RR	599	451.000.000
381	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RA	999	567.000.000
382	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	999	551.600.000
383	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR	998	567.000.000
384	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	999	567.000.000
385	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	999,8	678.000.000
386	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000SA	999	567.000.000
387	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	149,16	72.000.000
388	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	149,2	72.000.000
389	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	149,4	114.000.000
390	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR250R	250	107.000.000
391	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR300R (CBR300RA)	286	255.000.000
392	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR600FA	599	296.000.000
393	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650F	649	233.900.000
394	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBX250 TWISTER	249	270.000.000
395	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK	108	36.000.000
396	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CREA SCOOPY	48	62.000.000
397	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF 250M (CRF250ME TH)	249,7	268.000.000
398	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF250L	249	155.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
399	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSSRUNNER VFR800X	782	361.000.000
400	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CTX 1300A	1.261	723.000.000
401	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CTX1300	1.261	588.000.000
402	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO	49	60.000.000
403	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO CESTA	49	60.000.000
404	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 125	123,94	78.500.000
405	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 125	124,9	30.000.000
406	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DUNK	49	40.000.000
407	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 125 (SES 125)	124,6	81.000.000
408	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 150	152,7	92.000.000
409	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 150 (SES 150)	152,7	80.000.000
410	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FAZE	248	280.000.000
411	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FAZE TYPE-S (SM250DC)	248	312.000.000
412	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORTUNE WING	125	30.000.000
413	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA (ABS)	279	268.000.000
414	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 125 ABS	124,9	263.400.000
415	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300 (NSS300AD TH)	279	268.000.000
416	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300ABS	279	268.000.000
417	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z	248	240.000.000
418	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS	248	240.000.000
419	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	249	240.000.000
420	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FURY	1.312	561.000.000
421	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GIORNO	49	25.300.000
422	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800 GOLDWING	1.832	451.000.000
423	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG	1.832	443.000.000
424	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG (GL1800A)	1.832	750.000.000
425	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6B DELUXE	1.832	750.000.000
426	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C	1.832	750.000.000
427	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C (GL1800C)	1.832	670.500.000
428	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING GL1800	1.832	750.000.000
429	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING VALKYRIE ABS	1.832	443.000.000
430	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET (CB900)	919	320.000.000
431	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET ABS (CB600FA)	599	290.000.000
432	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET CB160R	162,7	47.300.000
433	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ICON	108	31.000.000
434	Xe mô tô hai bánh	HONDA	INTEGRA (NC700D)	670	336.800.000
435	Xe mô tô hai bánh	HONDA	INTERSTATE (VT1300CT)	1.312	647.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
436	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JOYING	124,6	28.000.000
437	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD (NHX110WH)	108	30.000.000
438	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD110(WH110T)	108	30.000.000
439	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LITTLE CUB	49	33.600.000
440	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MASTER (WH125)	124,1	35.000.000
441	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	49	108.000.000
442	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	123,94	105.300.000
443	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	124,9	85.000.000
444	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MOOVE	108,2	42.200.000
445	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125	125	49.990.000
446	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125SF	124,9	60.000.000
447	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700D (INTEGRA)	670	292.000.000
448	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700XA	125	292.000.000
449	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700XD	670	337.000.000
450	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750	745,8	306.000.000
451	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750S	745	306.000.000
452	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750X ABS	745	306.000.000
453	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NM4	745	491.000.000
454	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NM4-2	745	491.000.000
455	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NRX1800 VALKYRIE RUNE	1.832	973.000.000
456	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NRX1800DA	1.832	973.000.000
457	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NT700V	680	362.000.000
458	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NT700VAA	680	455.000.000
459	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NXR125 BROS KS	124	60.000.000
460	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PAN EUROPEAN ST1300A	1.261	481.000.000
461	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON 125 (FES125)	124,6	82.000.000
462	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 150	149,3	110.300.000
463	Xe mô tô hai bánh	HONDA	POLICE (WH125J-11)	124,7	20.000.000
464	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	124	76.400.000
465	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	168	80.000.000
466	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	234	192.600.000
467	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	250	187.000.000
468	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	471	180.000.000
469	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250C)	234	187.000.000
470	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250X)	234	192.600.000
471	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CS)	1.312	484.000.000
472	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CSA)	1.312	484.000.000
473	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY	108,2	50.000.000
474	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY FI SPORTY	108	60.500.000
475	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I (ACF110CBFE TH)	108	60.500.000
476	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCR110 (WH110T)	108	35.600.000
477	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22	124,6	28.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
478	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	108	13.700.000
479	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	124,6	28.000.000
480	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 125	124,6	96.000.000
481	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 150	152,7	133.900.000
482	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125D	124,6	115.000.000
483	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125R	124,6	115.000.000
484	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150D	153	150.000.000
485	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150R	152,7	150.000.000
486	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	125	79.300.000
487	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	149	60.000.000
488	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	149,2	41.700.000
489	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	745	431.000.000
490	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW 750	745	371.000.000
491	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW AERO	745	371.000.000
492	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM	745	371.000.000
493	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750	745	370.000.000
494	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING (FJS600A)	582	418.000.000
495	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING 400	399	152.000.000
496	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING 600ABS	582	280.000.000
497	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING FSC 600A	582	418.000.000
498	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING GT (400)	398	152.000.000
499	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING GT600 ABS	582	418.000.000
500	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC	149,2	41.000.000
501	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY 110	108	34.000.000
502	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY 125	124	84.000.000
503	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300	1.261	494.000.000
504	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300	1.298	494.000.000
505	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300A	1.261	481.500.000
506	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CR)	1.312	324.000.000
507	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CRA)	1.312	464.000.000
508	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109	115.000.000
509	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109,17	65.700.000
510	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	123,94	95.300.000
511	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124	116.900.000
512	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124,9	85.000.000
513	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH)	109,1	47.300.000
514	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (EBJ-JA10)	109	47.300.000
515	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TODAY	49	23.000.000
516	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TODAY F	49	20.000.000
517	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VALKYRIE RUNE	1.832	973.000.000
518	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VERZA 150	149,2	85.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
519	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200F	1.236	1.014.000.000
520	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200FD	1.237	1.014.000.000
521	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200X(SC70)	1.237	1.014.000.000
522	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT1300CX ABS	1.312	565.000.000
523	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT400S	398	312.000.000
524	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT700 VA	680	362.000.000
525	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300C	1.312	320.000.000
526	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300R	1.312	320.000.000
527	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300S	1.312	320.000.000
528	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800F	1.795	400.000.000
529	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800N	1.795	400.000.000
530	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800R3	1.795	400.000.000
531	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 100	97	22.000.000
532	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125 (NF125M)	124,9	32.000.000
533	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE (SDH100-41A)	97,1	23.000.000
534	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH125	124,1	20.000.000
535	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH150	149,2	35.000.000
536	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WIN 100	97,2	22.000.000
537	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR 125 LEK	124,7	23.000.000
538	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150	149	39.000.000
539	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150LEK	149	39.000.000
540	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150LEK	149,15	39.000.000
541	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER	49	33.000.000
542	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER	125	68.000.000
543	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER X	108,2	68.000.000
544	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR400R	400	244.800.000
545	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR650	650	296.000.000
546	Xe mô tô hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	149	80.000.000
547	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	51.000.000
548	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	125	42.700.000
549	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1100 RS	1.140	391.000.000
550	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM II	97	40.000.000
551	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX 125F ED	125	60.000.000
552	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STEED	400	220.000.000
553	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FREEWAY	245	198.000.000
554	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 EX	1.140	455.000.000
555	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 RS	1.140	391.000.000
556	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN	998	352.000.000
557	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH 125-8	124,7	24.200.000
558	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA GTR 150	149,1	42.000.000
559	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1300 SUPER FOUR	1.284	450.000.000
560	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 125R	125	23.000.000
561	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSS CUB	109	40.000.000
562	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSS CUB	110	25.300.000
563	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NSR250R	250	125.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
564	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MAGNA	249	107.000.000
565	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MAGNA	750	370.000.000
566	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PC41	599	296.000.000
567	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 300	286	126.500.000
568	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 300	286,01	125.000.000
569	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149,16	44.000.000
570	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I CLUB 12	108,2	45.000.000
571	Xe mô tô hai bánh	HONDA	X-ADV	745	326.000.000
572	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125i	123,94	67.200.000
573	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125i	124,89	69.100.000
574	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650R	649	247.000.000
575	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN	1.084	641.000.000
576	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE SP	1.000	1.050.000.000
577	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY FASHION	109,51	35.900.000
578	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT	109,51	28.200.000
579	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DASH125M	124	84.000.000
580	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	108,2	34.300.000
581	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	109,51	37.100.000
582	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650R	649	259.000.000
583	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL PRO160	156	150.000.000
584	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX ABS	156,93	71.800.000
585	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORT	1.084	690.500.000
586	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH125J-18	124,7	72.300.000
587	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	37.000.000
588	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 350	329,6	241.000.000
589	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R ABS	149,16	57.100.000
590	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS	1.084	720.500.000
591	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 DLX PRO	348,36	117.000.000
592	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500R	471	187.500.000
593	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VRX	399	367.000.000
594	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY CLUB 12	109,51	59.200.000
595	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH350I ABS	330	264.800.000
596	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 250RR ABS	249,74	116.900.000
597	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE	1.000	950.000.000
598	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348	130.000.000
599	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348,36	137.000.000
600	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 1100	1.084	501.700.000
601	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 160 ABS	156,93	54.800.000
602	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 160 CBS	156,93	49.500.000
603	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	156,93	86.400.000
604	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 160 ABS	156,93	87.000.000
605	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TRANSALP 750	755	309.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
606	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB 150X	149,16	70.800.000
607	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY CANIVAL LIMITED EDITION	123,94	165.000.000
608	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GIORNO+	124,77	61.200.000
609	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 250RR SP ABS	249,74	119.900.000
610	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY EASTER EGG EDITION	123,94	121.500.000
611	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT STREET	109,51	28.600.000
612	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE110I	109,51	49.100.000
613	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 160 CBS	156,93	90.700.000
614	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125SF ABS	124,89	88.600.000
615	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER-X	108,2	69.700.000
616	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR	1.833	1.295.900.000
617	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX125	123,94	96.500.000
618	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX125 TAMIYA LIMITED EDITION	123,94	119.500.000
619	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK125I	124,88	66.800.000
620	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	123,94	110.600.000
621	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	124	99.000.000
622	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	124,89	120.100.000
623	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF300L	286,01	135.900.000
624	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 ANNIVERSARY EDITION	348,36	116.800.000
625	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX E: HEV ABS	156,93	90.000.000
626	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REVO FIT	109,17	25.300.000
627	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB350RS	348,36	113.000.000
628	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 750	745	360.000.000
629	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB DISNEY LIMITED EDITION	123,94	138.600.000
630	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 RS FINAL EDITION	1.140	390.000.000
631	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 350	329,6	290.000.000
632	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I	109,51	47.900.000
633	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX 1978 SPECIAL EDITION	123,94	123.000.000
634	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I LIMITED EDITION	157	177.900.000
635	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50	49	54.000.000
636	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 PRO	109	57.000.000
637	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156,93	59.400.000
638	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110	109	51.500.000
639	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156,93	65.200.000
640	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500 HORNET	471	185.000.000
641	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NX500	471	194.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
642	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY LIGHTNING CUSTOM EDITION	123,94	110.800.000
643	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125I LIMITED EDITION	125	146.600.000
644	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z125MK V	124,9	85.000.000
645	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WING-GO (WH100-2)	97,1	22.000.000
646	Xe mô tô hai bánh	HONDA	YB125Z	123,6	26.700.000
647	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z1000 ABS-ZR1000H	1.043	392.000.000
648	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I (NF110TM)	109,1	25.000.000
649	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XL230	223	192.600.000
650	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z900 ABS-ZR900B	948	299.000.000
651	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125I	124,89	65.000.000
652	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 150	149,32	50.000.000
653	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I (AFS110MCFE)	109,2	25.000.000
654	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY HELM IN PGM-FI	108	28.400.000
655	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46C)	124,1	13.400.000
656	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46B)	124,1	13.400.000
657	Xe mô tô hai bánh	HONDA	S-SWING150 (FES150/A)	153	140.000.000
658	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT750S (EBL-RC58)	745	310.700.000
659	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY I (NSC110SFD)	108	81.000.000
660	Xe mô tô hai bánh	HONDA	V-MEN (SDH125-42)	124,1	15.900.000
661	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTR250	250	410.000.000
662	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STX1300	1.261	494.000.000
663	Xe mô tô hai bánh	HONDA	S-SWING (FES125)	124,6	80.000.000
664	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STEED VLX	583	204.000.000
665	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPERFOUR	398	220.000.000
666	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	123	115.100.000
667	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	124,9	105.400.000
668	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY WH100T-H	102,1	17.500.000
669	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T-5)	108	42.000.000
670	Xe mô tô hai bánh	HONDA	RR150	149	35.000.000
671	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PHANTOM	149	60.000.000
672	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PHANTOM	200	135.000.000
673	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PS150I (PES150)	152,7	112.000.000
674	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125J V	125	50.000.000
675	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300ASJ ED	279	270.000.000
676	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 300I	279	306.300.000
677	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I	153	158.000.000
678	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I	108	53.800.000
679	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I (SH300)	279,1	266.000.000
680	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX (EBJ-JF28)	124	76.400.000
681	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AS	279	249.000.000
682	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I PRESTIGE (AFC 110SFC (3TH))	108	53.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
683	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NOVA	124	61.500.000
684	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NOVA	125	40.000.000
685	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I ABS	279	266.000.000
686	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AJ ED	279	269.000.000
687	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY ESP	108,2	32.500.000
688	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125H V	125	49.990.000
689	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW RS	745	371.000.000
690	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW 400	398	153.000.000
691	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I	279	306.300.000
692	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300A	279	248.000.000
693	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 500	471	180.000.000
694	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I S12 (ACF110CBFC (TH))	108	63.000.000
695	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PL150E	157	150.000.000
696	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125-49	124,1	28.000.000
697	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON	152	112.000.000
698	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125I	124,6	115.000.000
699	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT	745	371.000.000
700	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125-7C	124,1	28.000.000
701	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW SLASHER	398	153.000.000
702	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX150 PRESTIGE	152,9	110.300.000
703	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	233	107.000.000
704	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	234	192.000.000
705	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	747	370.000.000
706	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SAVE (SDH125-A)	124,1	21.000.000
707	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PLIM (SDH110-16)	109	12.700.000
708	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PS125I (PES125)	124,6	96.000.000
709	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX PRESTIGE (NC125D)	124,9	76.400.000
710	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I (SH150-AD)	153	175.000.000
711	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW VLX	583	204.000.000
712	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAK 2ED	1.833	1.200.000.000
713	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300AJ ATH	286,01	125.000.000
714	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS TYPE LD DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	567.000.000
715	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 110I	109,1	21.000.000
716	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	109	34.300.000
717	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	149,15	44.400.000
718	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	149,2	56.700.000
719	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CG125	125	24.200.000
720	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF250 RALLY	249,6	93.600.000
721	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,88	62.800.000
722	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,9	38.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
723	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LA250	233	107.000.000
724	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23A)	124,6	28.000.000
725	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DH88	85	192.600.000
726	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FIGHTHAWK CBF150 (SDH150-A)	149	26.400.000
727	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	352.000.000
728	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBZ (WH125-12)	124,8	20.000.000
729	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RAK 2ED	649	254.000.000
730	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAK ED	1.833	1.200.000.000
731	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CD125	125	50.000.000
732	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FTR	223	192.600.000
733	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CL	397	300.000.000
734	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING	1.832	443.000.000
735	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING	1.833	1.200.000.000
736	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS-AUDIO	249	240.000.000
737	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 150I	149,32	70.900.000
738	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM	1.832	750.000.000
739	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX500AH ED	471	180.000.000
740	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR DUAL CLUTCH TRANSMISSION AIRBAG	1.833	948.200.000
741	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM ABS	1.832	750.000.000
742	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX500AK ED	471	180.000.000
743	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	567.000.000
744	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300AK ATH	286,01	125.000.000
745	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23)	124,6	28.000.000
746	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RAK ED	649	254.000.000
747	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAJ 2ED	1.833	1.200.000.000
748	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DN-01	680	625.000.000
749	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX	286	126.500.000
750	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CDBENLEY	125	24.200.000
751	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MOJET (SDH125T-28)	125	40.000.000
752	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AIR BAG	1.832	750.000.000
753	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO (SDH125T-27)	125	28.000.000
754	Xe mô tô hai bánh	HONDA	EMOTION (SDH125T-26)	124,6	13.400.000
755	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650FA	649	233.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
756	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RA	649	254.000.000
757	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAJ ED	1.833	1.200.000.000
758	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CPR650FA	649	156.500.000
759	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500RAK ED	471	187.000.000
760	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150NAK ATH	149,2	105.000.000
761	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE I	108	40.000.000
762	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500XA	471	188.000.000
763	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300	286	253.000.000
764	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CAPK150	149	468.000.000
765	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R EXMOTION	149,2	105.000.000
766	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RAK ED	998	468.000.000
767	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000S1J2ED	999,8	678.000.000
768	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150 VERZA	149,15	36.400.000
769	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650F	649	225.900.000
770	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C400	398	300.000.000
771	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY (JBH-AA03)	49	13.200.000
772	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@SCR100 (WH100T-H)	102,1	30.000.000
773	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400SS	397	367.000.000
774	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FAJ ED	649	225.900.000
775	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ 2ED	999,8	560.000.000
776	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500XAK ED	471	188.000.000
777	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400	399	367.000.000
778	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE	999,8	560.000.000
779	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250P	234	219.600.000
780	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250P	250	107.000.000
781	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RAJ ED	998	468.000.000
782	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT ESP	108,2	33.500.000
783	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000S1K2ED	999,8	678.000.000
784	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RAK ED	649	246.000.000
785	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAK 2ED	999,8	560.000.000
786	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BREEZE (WH110T-3)	108	30.000.000
787	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAK ED	999,8	560.000.000
788	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150-A)	149,2	26.400.000
789	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR250RR	249,74	117.100.000
790	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FA	649	225.900.000
791	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500RA	471	187.000.000
792	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,16	47.400.000
793	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,5	64.200.000
794	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51)	125	41.000.000
795	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FAJ 2ED	649	226.000.000
796	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BLADE 125	124,89	33.500.000
797	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ ED	999,8	560.000.000
798	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150-F)	149	30.000.000
799	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500FA	471	172.000.000
800	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C50	49	23.000.000
801	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500FAJ ED	471	172.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
802	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C125K V	124,9	85.000.000
803	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR	399	32.000.000
804	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR	954	567.000.000
805	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500X	471	180.000.000
806	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RA	649	246.000.000
807	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500F	471	172.000.000
808	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT STREET ESP	108,2	25.600.000
809	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AK ED	279	276.490.000
810	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300	279	236.000.000
811	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300ASK ED	279	278.990.000
812	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CG125 M-POWER	125	24.200.000
813	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING F6B	1.833	955.000.000
814	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZR1000G	1.043	505.000.000
815	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000R LIMITED EDITION	998	409.000.000
816	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST70	72	22.000.000
817	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 FI	124,89	24.600.000
818	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REVO X	109,17	25.900.000
819	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 HELM IN	124,8	22.000.000
820	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	108,2	30.900.000
821	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	35.000.000
822	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CHALY	70	22.000.000
823	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB 223S	223	192.600.000
824	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150	149,32	58.100.000
825	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA GTR150	149,16	45.000.000
826	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL MAX	125	85.000.000
827	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GENIO	109,51	28.200.000
828	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150 CBS	149,32	61.400.000
829	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TACT	49	29.800.000
830	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300R	286	140.000.000
831	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150 ABS	149,32	63.900.000
832	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C125	125	85.000.000
833	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NSR150	147	108.000.000
834	Xe mô tô hai bánh	HUASHA	HS50QT-10	49	4.600.000
835	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	MONTE	124,6	33.000.000
836	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	ROMEO	124,6	36.300.000
837	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	SANTO	124,6	33.000.000
838	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARN A	SM125S	124,8	43.300.000
839	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARN A	HUSQVARNA 901 NORDEN	889	589.000.000
840	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARN A	HUSQVARNA 701 ENDURO	693	599.000.000
841	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARN A	HUSQVARNA VITPILEN 401	373	206.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
842	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARN A	HUSQVARNA 701 SUPERMOTO	693	609.000.000
843	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARN A	HUSQVARNA SVARTPILEN 200	200	166.000.000
844	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARN A	HUSQVARNA SVARTPILEN 401	373	199.000.000
845	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GT 250R	249	56.500.000
846	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV C	678,2	149.000.000
847	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV250	249	56.500.000
848	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV650	647	160.000.000
849	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300R	295,9	111.300.000
850	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300	296	95.500.000
851	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300S-EVO	296	122.000.000
852	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300S	296	65.000.000
853	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF CLASSIC	1.811	460.000.000
854	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF DARK HORSE	1.811	490.000.000
855	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1.720	810.000.000
856	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1.811	490.000.000
857	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEFTAIN	1.811	490.000.000
858	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	ROADMASTER	1.811	590.000.000
859	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT	1.133	320.000.000
860	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT SIXTY	999	226.000.000
861	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT BOBBER	1.133	360.000.000
862	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	FTR 1200 S	1.203	455.400.000
863	Xe mô tô hai bánh	ITALA	PRECCIA	149	30.500.000
864	Xe mô tô hai bánh	ITALA	VISPO 125	124,6	29.500.000
865	Xe mô tô hai bánh	JIALING	JIALING	97	8.800.000
866	Xe mô tô hai bánh	JINFENG	JIAPENG JP250-2J	234	79.500.000
867	Xe mô tô hai bánh	JOG	YAMAHA JOG	49	19.800.000
868	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175A	174	85.000.000
869	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175E	174	88.200.000
870	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER X	249	220.000.000
871	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ESTRELLA 250	249	261.000.000
872	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLR650	651	220.000.000
873	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR KL100	111	72.100.000
874	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR110	111	63.000.000
875	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 1000 ABS	1.043	644.000.000
876	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R	249	161.000.000
877	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R (EX250J)	249	147.000.000
878	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300	296	196.000.000
879	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	296	149.000.000
880	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2	998	1.065.000.000
881	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R	1.441	670.000.000
882	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R ABS	1.441	670.000.000
883	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	PULSAR 200NS	200	78.000.000
884	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS	649	279.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
885	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	1.043	419.000.000
886	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	649	245.000.000
887	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN900 CLASSIC	903	342.000.000
888	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CLASSIC	903	250.000.000
889	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S ABS	649	251.000.000
890	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800	773	416.000.000
891	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 BLACK EDITION	773	402.000.000
892	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 LIMITED EDITION	773	402.000.000
893	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 SPECIAL EDITION	773	402.000.000
894	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000	953	505.000.000
895	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000	1.086	505.000.000
896	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	1.043	474.000.000
897	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX	1.043	409.000.000
898	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z125 PRO	125	53.300.000
899	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z250	249	247.000.000
900	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z300 ABS	296	153.000.000
901	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z800	806	278.100.000
902	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z800 ABS	806	322.000.000
903	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	1.043	505.000.000
904	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	120	120	72.100.000
905	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EL250	248	161.000.000
906	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EN400	398	220.000.000
907	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	C750	749	278.100.000
908	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN1500	1.500	341.000.000
909	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN2000	2.000	421.200.000
910	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	998	419.000.000
911	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX125	125	120.000.000
912	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	GTR	1.400	305.000.000
913	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS	948	322.200.000
914	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS-X 300 ABS	296	143.000.000
915	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZR800 ABS	806	322.000.000
916	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10RR	998	625.000.000
917	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	649	210.000.000
918	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 ABS	998	1.299.000.000
919	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 ABS	773	379.000.000
920	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-25R ABS	250	197.300.000
921	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z650RS ABS	649	231.000.000
922	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX230SM	233	151.000.000
923	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S	649	241.000.000
924	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX230S	233	151.000.000
925	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z H2 SE ABS	998	770.000.000
926	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ELIMINATOR 500 ABS	451	184.500.000
927	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 500 SE SMART ABS	451	194.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
928	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-4R ABS	399	250.000.000
929	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ATHLETE PRO	125	42.500.000
930	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BALIUS	250	130.000.000
931	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	C150	150	92.800.000
932	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14	1.352	702.000.000
933	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14 ABS	1.352	383.600.000
934	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER	144	66.800.000
935	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER 125	125	125.000.000
936	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EN650B	649	261.000.000
937	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ER-6N	649	280.000.000
938	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS	649	280.000.000
939	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX150	144	92.800.000
940	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX150BF	144	75.400.000
941	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX250	249	138.400.000
942	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR PRO	111	96.000.000
943	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KZ250	250	78.000.000
944	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	MAX	97	22.000.000
945	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250 (ABS)	248	140.000.000
946	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400	399	152.400.000
947	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 SX SE	998	899.000.000
948	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R	998	644.000.000
949	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R ABS	998	729.000.000
950	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	599	280.000.000
951	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	636	335.000.000
952	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W650	675	280.000.000
953	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS	649	187.000.000
954	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900RS	948	385.000.000
955	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX-6R)	599	280.000.000
956	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W250	250	131.600.000
957	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZR900B	806	310.500.000
958	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z300	296	180.000.000
959	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX ABS	1.043	409.000.000
960	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W175	177	66.000.000
961	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 R EDITION ABS	1.043	449.000.000
962	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CUSTOM	903	264.500.000
963	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W175 SE	177	77.300.000
964	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS SPECIAL EDITION	1.043	505.000.000
965	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SE ABS	1.043	505.000.000
966	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W250 SE	250	133.800.000
967	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z400 ABS	399	149.000.000
968	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S CAFÉ ABS	649	249.000.000
969	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400 ABS	399	163.500.000
970	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z750	748	278.100.000
971	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	SERPICO SS KG150A	148	92.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
972	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900RS ABS	948	480.800.000
973	Xe mô tô hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	150	45.000.000
974	Xe mô tô hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250I	248,9	51.000.000
975	Xe mô tô hai bánh	KENOS	MAPLE 125 (WY125T-30)	124,6	14.400.000
976	Xe mô tô hai bánh	KENOS	WY125T-20	125	14.400.000
977	Xe mô tô hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE	1.050	155.000.000
978	Xe mô tô hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE ABS	1.050	155.000.000
979	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE	1.195	312.000.000
980	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE R	1.195	327.000.000
981	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 RC8 R	1.195	208.000.000
982	Xe mô tô hai bánh	KTM	125 DUKE	125	50.000.000
983	Xe mô tô hai bánh	KTM	1290 SUPER ADVENTURE	1.301	325.000.000
984	Xe mô tô hai bánh	KTM	1290 SUPER DUKE R	1.301	325.000.000
985	Xe mô tô hai bánh	KTM	200 DUKE	200	135.000.000
986	Xe mô tô hai bánh	KTM	250 DUKE	249	130.000.000
987	Xe mô tô hai bánh	KTM	350 FREERIDE	350	99.000.000
988	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 DUKE	373	84.000.000
989	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 DUKE	373,2	165.000.000
990	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC	449	109.000.000
991	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC SIX DAYS	449	240.000.000
992	Xe mô tô hai bánh	KTM	500 EXC	510	111.500.000
993	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 DUKE	690	139.000.000
994	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 DUKE R	690	139.000.000
995	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 ENDURO R	690	114.000.000
996	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 SMC R	690	109.000.000
997	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 SMC	654	109.000.000
998	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERDUKE R	1.000	145.000.000
999	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERMOTO T	1.000	150.000.000
1000	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERMOTOR	1.000	150.000.000
1001	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 200	200	61.000.000
1002	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 250	249	134.000.000
1003	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 390	373	143.800.000
1004	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE	799	445.000.000
1005	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE R	1.301	859.000.000
1006	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE S	1.301	829.000.000
1007	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM RC 390	373	209.000.000
1008	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 890 DUKE R	889	519.000.000
1009	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 200 DUKE	199,5	137.000.000
1010	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 ADVENTURE	373	232.500.000
1011	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 690 SMC R	693	609.000.000
1012	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	373	199.000.000
1013	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	399	199.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1014	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE R	799	479.000.000
1015	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 350 EXC-F SIX DAYS	350	489.000.000
1016	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 DUKE	799	399.000.000
1017	Xe mô tô hai bánh	KTM	790 ADVENTURE R	799	479.000.000
1018	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R	1.301	839.000.000
1019	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 890 ADVENTURE R	889	599.000.000
1020	Xe mô tô hai bánh	KTM	BRABUS 1300 R	1.301	2.209.000.000
1021	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE GT	1.301	899.000.000
1022	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R EVO	1.301	929.000.000
1023	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 ADVENTURE	373	167.500.000
1024	Xe mô tô hai bánh	KTM	129 SUPER ADVENTURE S	1.301	600.000.000
1025	Xe mô tô hai bánh	KTM	250 EXC-F	250	95.000.000
1026	Xe mô tô hai bánh	KTM	350 EXC-F	350	100.000.000
1027	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC-F	450	365.800.000
1028	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC-F SIX DAYS	450	420.200.000
1029	Xe mô tô hai bánh	KTM	RACING	200	135.000.000
1030	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	SR125	124,6	41.100.000
1031	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	XCITING S350	321	110.000.000
1032	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	AK 550	550,4	300.000.000
1033	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	151N	151,1	112.500.000
1034	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	LN125	125	102.000.000
1035	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	LAMSPORT 125	125	43.000.000
1036	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	X300	275	128.000.000
1037	Xe mô tô hai bánh	LANCE	MILAN 150 (ZN150T-F)	149	30.000.000
1038	Xe mô tô hai bánh	LANCE	PHOENIX 150 (ZN150T-18)	149	30.000.000
1039	Xe mô tô hai bánh	LANCE	VENICE (ZN150T-20)	149	30.000.000
1040	Xe mô tô hai bánh	LEONART	DAYTONA 125	124	57.200.000
1041	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF150-11	149,4	18.700.000
1042	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR AUTOMATIC 125	125	152.000.000
1043	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR DELUXE 125	125	85.000.000
1044	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR DELUXE 150	150	131.000.000
1045	Xe mô tô hai bánh	MEGELLI	125R	124,1	30.000.000
1046	Xe mô tô hai bánh	MEGELLI	125S	124,1	30.000.000
1047	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	CALIFORNIA VINTAGE	1.064	516.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1048	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	GRISO 8V SE	1.151	380.000.000
1049	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	NEVADA	744	250.000.000
1050	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 II STONE	744	313.000.000
1051	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 RACER	744	313.000.000
1052	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V9 ROAMER	865	356.000.000
1053	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V9 BOBBER	853	415.000.000
1054	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V85 TT	853	465.000.000
1055	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 STONE	853	385.000.000
1056	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 SPECIAL	853	405.000.000
1057	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	STELVIO 1200 4V	1.151	574.000.000
1058	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7II RACER	744	313.000.000
1059	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 675	675	389.000.000
1060	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800	798	343.000.000
1061	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800RR	798	343.000.000
1062	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 1078 RR312	1.078,4	404.800.000
1063	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR	998	786.000.000
1064	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR EAS ABS	998	786.000.000
1065	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	RIVALE 800	798	757.000.000
1066	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	STRADALE 800	798	343.500.000
1067	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	TURISMO VELOCE LUSO 800	798	302.000.000
1068	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 1090	1.078	404.800.000
1069	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	RUSH	998	985.600.000
1070	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F3 800 AGO	798	330.000.000
1071	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000	998	786.000.000
1072	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000R	998	786.000.000
1073	Xe mô tô hai bánh	NORTON	COMMANDO 961 CAFE RACER	961	329.800.000
1074	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR RS	125	106.700.000
1075	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO	125	38.500.000
1076	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE 125S	125	98.000.000
1077	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE COMPRESSOR 125	125	98.000.000
1078	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	KISBEE	49	29.700.000
1079	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150	150	80.000.000
1080	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150F	149	78.000.000
1081	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LUDIX BLASTER	49,9	32.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1082	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LUDIX ELEGANCE	49,9	32.000.000
1083	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT 3	124,6	44.000.000
1084	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100	99,9	58.000.000
1085	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100XT	99,9	58.000.000
1086	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	VOGUE	49	42.700.000
1087	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	TWEET (LW2BAA)	151	29.900.000
1088	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR (QP200T-A)	190	112.200.000
1089	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT ELYSÉO	125	60.000.000
1090	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT VIVACITY	100	35.000.000
1091	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SATELIS RS 400I	399	230.000.000
1092	Xe mô tô hai bánh	PHOENIX	R300	279	55.000.000
1093	Xe mô tô hai bánh	PHOENIX	R350	320	65.000.000
1094	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 500	460	221.000.000
1095	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125	124	55.800.000
1096	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 (M57/1/00)	124	42.000.000
1097	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 150	150,5	52.000.000
1098	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125	124	95.300.000
1099	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 125RL	124	200.000.000
1100	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946	124	405.000.000
1101	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GRANTURISMO 125L	124	85.000.000
1102	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS125 (M31/3/00)	124	104.500.000
1103	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LIBERTY (M38/6/00)	124	60.000.000
1104	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125	124	124.400.000
1105	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX 125	123,4	123.000.000
1106	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S125	124	100.000.000
1107	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100 TQ	96	37.000.000
1108	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X7 MY 2009	2.009	134.800.000
1109	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X9	125	47.000.000
1110	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 400 HPE	399	235.000.000
1111	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 400 HPE	399	330.000.000
1112	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	124	448.500.000
1113	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	155	660.000.000
1114	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 DRAGON	155	455.000.000
1115	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 10 ANNIVERSARIO 125	124	431.200.000
1116	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	SPRINT 125 JUSTIN BIEBER X VESPA	124	123.100.000
1117	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	107.800.000
1118	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	151	112.000.000
1119	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	151	122.000.000
1120	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 125IE	124	139.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1121	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	CITY FLY (BYQ125T-3)	124	48.000.000
1122	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY125 3V IE	124	95.300.000
1123	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 250IE (M47/2/01)	244,3	200.000.000
1124	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-125	124	65.000.000
1125	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-150	151	70.000.000
1126	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET8-150	149,6	82.500.000
1127	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 300IE ABS	278	295.000.000
1128	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300	278	138.900.000
1129	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER125IE (M45/3/00)	124	143.200.000
1130	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS250IE (M45/1/00)	244,3	131.500.000
1131	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV250IE	244,3	120.000.000
1132	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 (M44/3/00)	124	75.000.000
1133	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE (M68/1/00)	124	104.500.000
1134	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE 3VALVOLE (M68/3/00)	124	113.600.000
1135	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 IE	124	122.800.000
1136	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125IE 3VALVOLE	124	179.000.000
1137	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI	278	197.000.000
1138	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X10 125IE	124	139.900.000
1139	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX200	197	120.000.000
1140	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000
1141	Xe mô tô hai bánh	QIANJIANG	WORX125 (QJ125-26A)	124	33.500.000
1142	Xe mô tô hai bánh	QIANJIANG	CODE 150 (QJ150-19A)	149	35.000.000
1143	Xe mô tô hai bánh	QJIANG	QJ125T-27C	124,6	30.000.000
1144	Xe mô tô hai bánh	QJIANG	QJ125-11	125	30.000.000
1145	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	CB170R	168	22.000.000
1146	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD125	125	20.000.000
1147	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	CB125R	125	27.000.000
1148	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DELUXE 170	170	33.300.000
1149	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	NC170	170	33.300.000
1150	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	RB250	250	37.800.000
1151	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD150E-8	142,2	25.300.000
1152	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD300E-9B	273	60.000.000
1153	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD350E-9B	320	42.000.000
1154	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125G	125	19.000.000
1155	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-5	125	19.000.000
1156	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-8	125	19.000.000
1157	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-5	142,2	59.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1158	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-8	142,2	59.900.000
1159	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150G-2	142,2	59.900.000
1160	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET 350	346	61.000.000
1161	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 500	499	178.000.000
1162	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC CHROME 500	499	178.000.000
1163	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	ROYAL ENFIELD BULLET	499	175.000.000
1164	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	SCRAM 411	411	141.400.000
1165	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	METEOR 350	349,34	135.000.000
1166	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET CLASSIC EFI	499	127.300.000
1167	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET EFI	499	128.500.000
1168	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET ES350	346	80.000.000
1169	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	346	80.100.000
1170	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	349,34	126.500.000
1171	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT	535	137.000.000
1172	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN	411	149.000.000
1173	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT 650	648	183.900.000
1174	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	INTERCEPTOR INT 650	648	192.000.000
1175	Xe mô tô hai bánh	SACHS	AMICI 125 (FY125T-13A)	108	35.000.000
1176	Xe mô tô hai bánh	SACHS	MADASS 125	119,7	14.500.000
1177	Xe mô tô hai bánh	SACHS	X-ROAD 125	124	35.000.000
1178	Xe mô tô hai bánh	SACHS	SACHS	49	25.000.000
1179	Xe mô tô hai bánh	SACHS	AMICI	124,6	35.000.000
1180	Xe mô tô hai bánh	SAMURAI	TYPE 6	1.524	788.000.000
1181	Xe mô tô hai bánh	SAXON	CROWN	1.573	699.000.000
1182	Xe mô tô hai bánh	SAXON	FIRESTORM	1.573	699.000.000
1183	Xe mô tô hai bánh	SFM	AMICI 125 (FY125T-13A)	124,6	20.300.000
1184	Xe mô tô hai bánh	SFM	MADASS 125	119,7	19.500.000
1185	Xe mô tô hai bánh	SKYTEAM	ST125TR	124,1	14.400.000
1186	Xe mô tô hai bánh	SKYTEAM	SKYTEAM (TYPE 06)	49	10.900.000
1187	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CAFE MEGA	147	55.000.000
1188	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CENTAUR SIAM	145	56.100.000
1189	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CENTAUR TRACKER	147	62.400.000
1190	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CT400	397,2	88.500.000
1191	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	SCRAMBLER 400	397,2	77.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1192	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	SOLO-R CATCHER 125	123	55.000.000
1193	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CARINO	129	44.000.000
1194	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO	BEAUTY SDH 50QT-40	49	13.300.000
1195	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO	TODAY	49	20.300.000
1196	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	C170	168	29.300.000
1197	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD170E-8	168	29.300.000
1198	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD300E-6B	273	36.000.000
1199	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD350E-6	320	42.000.000
1200	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	USA SH170	168	29.300.000
1201	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ADDRESS Z 125	124,1	21.000.000
1202	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BELANG R150	147,7	53.800.000
1203	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XD	109	16.000.000
1204	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XSD	109	16.000.000
1205	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BIGBOY 250	249	250.000.000
1206	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD C50 (VL800B)	805	135.500.000
1207	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD M109R (VZR1800N)	1.783	576.000.000
1208	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN650Z	638	266.000.000
1209	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DL 650	645	266.000.000
1210	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DR-Z400S	398	300.000.000
1211	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DR-Z400SM	398	300.000.000
1212	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FLAG STAR	124,4	32.000.000
1213	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GEMMA	249	99.000.000
1214	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	645	291.000.000
1215	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GN125-2	124	35.000.000
1216	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR 125	124	21.000.000
1217	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR600	599	200.000.000
1218	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR750	749	285.000.000
1219	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	1.340	394.000.000
1220	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	1.340	394.000.000
1221	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300R	1.340	394.000.000
1222	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000	999	386.100.000
1223	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000
1224	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYABUSA GSX1300R	1.340	610.000.000
1225	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125 (UW125FS)	124	24.000.000
1226	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER CLASSIC 400	399	210.000.000
1227	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER M1800R	1.783	576.000.000
1228	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RGV120	120,7	55.400.000
1229	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RGX 120	120,7	30.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1230	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA 120R	120,7	22.500.000
1231	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,3	53.500.000
1232	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA R	120,7	22.500.000
1233	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SIXTEEN150 (UX150)	156	77.000.000
1234	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE (UK125FSC)	124	22.900.000
1235	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ST250	249	250.000.000
1236	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	TU250X	249	179.000.000
1237	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK125FSC	124	24.500.000
1238	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VANVAN 200	199	249.000.000
1239	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VECSTAR QS 150T	152	26.700.000
1240	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VZR1800 INTRUDER M1800R	1.783	576.000.000
1241	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	XSTAR125 (UE125TD)	124,5	24.600.000
1242	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AKIRA	109	20.300.000
1243	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AVENIC	150	60.000.000
1244	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BADIT 250	248	99.000.000
1245	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BANDIT 1200S	1.157	341.000.000
1246	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD	1.360	341.000.000
1247	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DJEBEL	199	73.500.000
1248	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DL1000	1.000	369.000.000
1249	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DZ250	249	99.000.000
1250	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EPICURO	150	57.000.000
1251	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FIX	124	26.000.000
1252	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GEMMA 250	249	99.000.000
1253	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	M10	49	7.500.000
1254	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA	125	32.300.000
1255	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER	124	55.400.000
1256	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ROYAL	109	17.400.000
1257	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RG SPORTS	109	55.400.000
1258	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIAFU	150	52.400.000
1259	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SINGER	120	55.400.000
1260	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SW1	249	99.000.000
1261	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UC	150	55.000.000
1262	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	110	28.300.000
1263	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V50	49	19.800.000
1264	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA	109	17.400.000
1265	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VR1500	1.500	341.000.000
1266	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ZY 125T-4	125	19.500.000
1267	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SFV650	650	430.000.000
1268	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	69.500.000
1269	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149,5	67.000.000
1270	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	28.500.000
1271	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	1500VL	1.500	341.000.000
1272	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GN125-2F	124	35.000.000
1273	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000A	1.000	297.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1274	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HJ125K-A	124	30.000.000
1275	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	50.000.000
1276	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	68.300.000
1277	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	63.900.000
1278	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN STREET F/I	124,3	48.600.000
1279	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GIXXER SF250	249	61.500.000
1280	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM1050ABS	1.037	419.000.000
1281	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GIXXER 250	249	58.500.000
1282	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER ABS	154,9	46.500.000
1283	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM250SX	249	132.900.000
1284	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AVENIS	152	60.000.000
1285	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	B-KING (GSX1300BK)	1.340	465.000.000
1286	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650 EXECUTIVE	638,	266.000.000
1287	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	C 750	749	285.000.000
1288	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EN125-2F	124	25.500.000
1289	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FX	125	26.000.000
1290	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GK75A	399	218.000.000
1291	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSRX	600	442.000.000
1292	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX 150 BANDIT	147,3	66.600.000
1293	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300R HAYABUSA	1.299	394.000.000
1294	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000	999	474.400.000
1295	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000K7	999	474.400.000
1296	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150 ABS	147,3	60.400.000
1297	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R600	599	442.000.000
1298	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R750	750	534.000.000
1299	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000 ABS	999	399.900.000
1300	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000A	999	415.000.000
1301	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	LC400	399	210.000.000
1302	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RUBY (HJ125T-8A)	124	30.000.000
1303	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SAPPHIRE (HJ125T-8)	124	30.000.000
1304	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	STINGER	120	55.400.000
1305	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM 1000 ABS	1.037	369.000.000
1306	Xe mô tô hai bánh	SYM	FIDDLE II	124,6	17.500.000
1307	Xe mô tô hai bánh	SYM	PHONY 125S	124,6	37.000.000
1308	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYMPHONY 125	124,6	37.000.000
1309	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYMPLY2 125	124	23.300.000
1310	Xe mô tô hai bánh	SYM	WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7	124	32.000.000
1311	Xe mô tô hai bánh	SYM	CELLO (XS125T-12)	124	16.000.000
1312	Xe mô tô hai bánh	SYM	CELLO (XS50QT-2)	49,5	12.100.000
1313	Xe mô tô hai bánh	SYM	FIDDLE II 125S (XS125T-16)	124	34.000.000
1314	Xe mô tô hai bánh	SYM	GTS200 (LM18W-6)	171,2	70.000.000
1315	Xe mô tô hai bánh	SYM	TONIK 50 (FW05A1-6)	49,5	11.600.000
1316	Xe mô tô hai bánh	SYM	VIENNA 125 (AW12W)	124,6	30.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1317	Xe mô tô hai bánh	SYM	VIENNA 50 (AW05W)	49,5	14.000.000
1318	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KT M	FMM150-18	149	14.800.000
1319	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KT M	FMM150GY-2	149	14.800.000
1320	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KT M	FMM150T-28	148	27.000.000
1321	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KT M	TM100T-16	97	14.000.000
1322	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KT M	TM50QT-3	49,6	11.000.000
1323	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG MILANO ML150T-5	150	32.000.000
1324	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG RS125T-4A	125	24.000.000
1325	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG SC150EL	150	32.000.000
1326	Xe mô tô hai bánh	TRAVERTSON	V-REX	1.250	980.000.000
1327	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ANNIVERSARY EDITION	865	397.000.000
1328	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE	865	350.000.000
1329	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE NEW CHURCH	865	319.900.000
1330	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SE	865	350.000.000
1331	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	865	356.000.000
1332	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	900	410.000.000
1333	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 LIMITED EDITION	865	397.000.000
1334	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	1.200	569.000.000
1335	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK	1.200	422.000.000
1336	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T214	865	360.000.000
1337	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675	674	320.000.000
1338	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675R	675	320.000.000
1339	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE	1.050	437.200.000
1340	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN	900	349.000.000
1341	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET CUP	900	374.000.000
1342	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON	865	341.000.000
1343	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 1200R	1.200	601.000.000
1344	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 900	865	341.000.000
1345	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON R	1.200	601.000.000
1346	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THUNDERBIRD	1.596	341.000.000
1347	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	865	441.300.000
1348	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET III	2.300	661.000.000
1349	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	1.050	424.600.000
1350	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	900	410.000.000
1351	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	1.200	641.000.000
1352	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	900	395.000.000
1353	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RS	1.159,6	569.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1354	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RR	1.159,6	659.900.000
1355	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT (LRH)	888	419.000.000
1356	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT (L101)	660	269.900.000
1357	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 BOND EDITION	888	789.000.000
1358	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT ARAGON EDITION	888	484.900.000
1359	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 850 SPORT	888	359.900.000
1360	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT	888	423.000.000
1361	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER SANDSTORM	900	459.000.000
1362	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 STEVE MCQUEEN EDITION	1.197	699.000.000
1363	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER TFC	1.200	839.000.000
1364	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN GOLDLINE	900	399.000.000
1365	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY	888	453.000.000
1366	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R BLACK	2.458	959.000.000
1367	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900	888	369.000.000
1368	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 900	900	409.000.000
1369	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT TRIPLE BLACK	2.458	999.000.000
1370	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT	660	269.900.000
1371	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XRX LRH	1.215	754.000.000
1372	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R	765	364.900.000
1373	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN BREITLING EDITION	1.197	759.000.000
1374	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT PRO	1.160	619.000.000
1375	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT EXPLORER	1.160	659.000.000
1376	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY EXPLORER	1.160	679.000.000
1377	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY PRO	1.160	639.000.000
1378	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 900	900	363.900.000
1379	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK DGR LIMITED EDITION	1.200	607.000.000
1380	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE MOTO2 TM EDITION	765	544.900.000
1381	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED 400	398	169.900.000
1382	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400 X	398	189.900.000
1383	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY ARAGON EDITION	888	509.900.000
1384	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 X	1.200	499.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1385	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 660	660	279.900.000
1386	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON FINAL EDITION	1.200	647.000.000
1387	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 1200 RS	1.200	623.000.000
1388	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT 660-TRIPLE TRIBUTE	660	284.000.000
1389	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER	865	420.900.000
1390	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	AMERICA	865	373.900.000
1391	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER BLACK	1.200	619.000.000
1392	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SPEEDMASTER	1.200	596.300.000
1393	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 110TH EDITION	865	397.000.000
1394	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XCX LOW	1.215	773.000.000
1395	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	155,1	65.600.000
1396	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	1.215	703.600.000
1397	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LHR	765	403.000.000
1398	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LRH	765	402.600.000
1399	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE RS	765	430.000.000
1400	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE S	765	336.300.000
1401	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XCX	1.215	640.000.000
1402	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XR	800	349.900.000
1403	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	660	299.900.000
1404	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	1.050	650.000.000
1405	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER XCA	800	695.000.000
1406	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER XRX LRH	800	593.600.000
1407	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1.197	649.000.000
1408	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1.200	559.000.000
1409	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XC	1.200	599.000.000
1410	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XRT	800	459.000.000
1411	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	1.197	589.000.000
1412	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	1.200	589.000.000
1413	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 DIAMOND	1.200	579.000.000
1414	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 ACE	1.200	589.000.000
1415	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON TFC	1.200	849.000.000
1416	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 TFC	2.458	1.300.000.000
1417	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BUD EKINS	1.200	589.000.000
1418	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT PRO	888	499.900.000
1419	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY PRO	888	529.900.000
1420	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BUD EKINS	900	419.000.000
1421	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R	2.458	869.000.000
1422	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT	2.458	899.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1423	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON RS	1.200	619.000.000
1424	Xe mô tô hai bánh	TVS	APACHE RTR 180	177,4	26.000.000
1425	Xe mô tô hai bánh	TVS	APACHE RTR160	159,7	25.000.000
1426	Xe mô tô hai bánh	TVS	METRO	99,7	10.000.000
1427	Xe mô tô hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	23.500.000
1428	Xe mô tô hai bánh	TVS	STAR LX	99,7	11.000.000
1429	Xe mô tô hai bánh	TVS	TORMAX 150	148,7	29.600.000
1430	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE EDITION	124,8	26.600.000
1431	Xe mô tô hai bánh	TVS	DAZZ	109,6	21.000.000
1432	Xe mô tô hai bánh	TVS	CALLISTO 125	124,76	32.200.000
1433	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 XT	124,8	34.100.000
1434	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE XP	124,8	31.200.000
1435	Xe mô tô hai bánh	TVS	CALLISTO	109,7	25.600.000
1436	Xe mô tô hai bánh	TVS	NEO X3I(CW)	109,6	15.600.000
1437	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTERA	147,5	52.000.000
1438	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTERA GT5	147,5	52.000.000
1439	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTOM GT5	147,5	50.000.000
1440	Xe mô tô hai bánh	VENTO	REBELLIAN 150	150	55.000.000
1441	Xe mô tô hai bánh	VENTO	V THUNDER	249	100.000.000
1442	Xe mô tô hai bánh	VENTO	VENTO PHANTOM GT5	150	40.000.000
1443	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTOM R4I	147,5	42.000.000
1444	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	HAMMER S	1.731	528.000.000
1445	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	MAGNUM	1.731	490.000.000
1446	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	NESS JACKPOT	1.634	541.000.000
1447	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	1.731	606.700.000
1448	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION	1.737	700.000.000
1449	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION TOUR	1.731	787.000.000
1450	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISSION	1.731	310.000.000
1451	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION 8-BALL	1.731	700.000.000
1452	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	CROSS	1.731	528.000.000
1453	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	HAMMER 8-BALL	1.731	528.000.000
1454	Xe mô tô hai bánh	WANGYE	WY150	149,4	16.500.000
1455	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY100T	97,2	14.000.000
1456	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY125	124	20.000.000
1457	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY50QT	49,6	13.000.000
1458	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY50QT-9 (REDSUN 50)	49,6	12.500.000
1459	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	125ZR	124,3	242.000.000
1460	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	125ZR SUPER SPORT	124,3	242.000.000
1461	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	125	40.000.000
1462	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	125	43.500.000
1463	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BWS(YW125CB)	125	59.000.000
1464	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	124	40.000.000
1465	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	124	40.000.000
1466	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	125	40.000.000
1467	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	DT125	123	43.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1468	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149	45.000.000
1469	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZER	153	54.400.000
1470	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FJ-09 (FJ09FC)	847	290.000.000
1471	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FORCE 125 (XC 125N)	124	70.000.000
1472	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ	149	56.200.000
1473	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ (FZ16)	153	80.000.000
1474	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-07 (FZ07FC)	689	240.500.000
1475	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ1 FAZER	998	284.900.000
1476	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ150	149,8	67.500.000
1477	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ150I	149,8	68.900.000
1478	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ16	153	80.000.000
1479	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ6	600	300.000.000
1480	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ8	779	363.500.000
1481	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-S	149	70.000.000
1482	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-S	153	70.000.000
1483	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GTR (BXC125)	124	40.000.000
1484	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MX KING	150	35.600.000
1485	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JYM125	123,7	22.000.000
1486	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAJESTY YP250	249	185.300.000
1487	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAXAM CP250	249	150.000.000
1488	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO 125GTX	124,9	22.200.000
1489	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	M-SLAZ	150	105.000.000
1490	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	302,6	139.000.000
1491	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	320,6	129.000.000
1492	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	321	129.000.000
1493	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	660	416.000.000
1494	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09 ABS	847	404.500.000
1495	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT09A	847	404.500.000
1496	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NEW CYGNUS X125 (NXC 125K)	124,9	39.000.000
1497	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NM-X	155,1	80.000.000
1498	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R1	998	380.000.000
1499	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15	155,1	74.000.000
1500	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R6	599	295.000.000
1501	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SOUL GT 125	125	35.500.000
1502	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPARK RX 135 i	134,4	66.000.000
1503	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPARKZ	110,3	60.000.000
1504	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SR400	399	240.000.000
1505	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	1.854	535.500.000
1506	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SUPER TENERE (XTZ12B(C))	1.199	252.500.000
1507	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TENERE	660	182.000.000
1508	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TFX	149,8	75.200.000
1509	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500)	499	232.800.000
1510	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500A)	530	275.000.000
1511	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX 530 (XP500A)	530	232.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1512	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	T-MAX ABS	530	482.000.000
1513	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	847	339.000.000
1514	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	124	176.000.000
1515	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300	1.304	252.500.000
1516	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	1.304	252.500.000
1517	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	249	99.000.000
1518	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VMAX	1.679	535.500.000
1519	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VOX Deluxe	49	19.800.000
1520	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	649	182.000.000
1521	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW)	649	182.000.000
1522	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XABRE	149,8	100.000.000
1523	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XJ6	600	182.000.000
1524	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR 900	847	330.000.000
1525	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XT660R	660	269.400.000
1526	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XT660ZA	660	269.000.000
1527	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XTZ125	123,6	30.000.000
1528	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XV 950 RACER	942	252.500.000
1529	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Y125ZR	124,3	40.500.000
1530	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YB125SP	123,6	39.000.000
1531	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YBR125	123	30.000.000
1532	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YBR250	249,3	130.000.000
1533	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	599	204.000.000
1534	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	23B3	113	22.500.000
1535	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 250	250	99.000.000
1536	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 400	400	232.800.000
1537	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 900	891	259.000.000
1538	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CP250	250	185.300.000
1539	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	C1063	1.063	259.000.000
1540	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FJR1300	1.300	305.000.000
1541	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR	49	19.800.000
1542	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ROAD STAR SILVERADO	1.670	535.500.000
1543	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ROYAL STAR	1.300	305.000.000
1544	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPEEDMX	120	51.500.000
1545	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SRX 400	399	240.000.000
1546	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SS	110	55.400.000
1547	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TIARA	120	43.500.000
1548	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	STRYKER	1.304	30.500.000
1549	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1.679	535.500.000
1550	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1.998	265.500.000
1551	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	125	50.000.000
1552	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	399	240.000.000
1553	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	749	295.000.000
1554	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRGINA	398	240.000.000
1555	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	49	18.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1556	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR450F	450	240.000.000
1557	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XJR400	399	240.000.000
1558	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XP 500A (TMAX)	530	425.000.000
1559	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVS650	649	295.000.000
1560	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVZ13	1.300	305.000.000
1561	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XZ400	400	232.800.000
1562	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Y110SS	110	55.400.000
1563	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ZUMA (YW125D)	125	77.000.000
1564	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF600R	600	295.000.000
1565	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10 ABS	1.000	404.500.000
1566	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZN150	249	58.300.000
1567	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GPD150-A	155,1	82.000.000
1568	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ25	249	58.300.000
1569	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAJESTY	152	60.000.000
1570	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT10	998	469.000.000
1571	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER 9	890	369.000.000
1572	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M	155,1	86.500.000
1573	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-07	689	239.000.000
1574	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09	890	299.000.000
1575	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10	998	499.000.000
1576	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TENERE 700	689	369.000.000
1577	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR 155R	155,09	65.400.000
1578	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR900	890	359.000.000
1579	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR155R	155,1	79.000.000
1580	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (DOXOU)	149,79	33.900.000
1581	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M MONSTER	155,1	87.000.000
1582	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XS155R	155,1	77.000.000
1583	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XMAX	249,8	122.100.000
1584	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX	292	139.000.000
1585	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10SP	998	569.000.000
1586	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09SP	890	319.000.000
1587	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX	562	409.000.000
1588	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX TECH MAX	562	360.000.000
1589	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R7	689	269.000.000
1590	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AEROX 155VVA	155,09	42.400.000
1591	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER9GT	890	419.000.000
1592	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AEROX S	155,09	49.800.000
1593	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GT150 FAZER	149	40.700.000
1594	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR700	689	245.000.000
1595	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X RIDE 125	125	26.700.000
1596	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT R-SPEC	941	275.000.000
1597	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX ABS	249,8	109.800.000
1598	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125	124,96	27.400.000
1599	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125 S	124,96	28.300.000
1600	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX 300 ABS	292	261.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1601	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 WORLD GP 60TH ANNIVERSARY LIVERY	149,79	34.100.000
1602	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO	124,86	38.200.000
1603	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	124,86	36.000.000
1604	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FASCINO S 125FI HYBRID	125	40.800.000
1605	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FASCINO 125FI HYBRID	125	35.200.000
1606	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR 155	155,09	73.800.000
1607	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JOE	49	19.800.000
1608	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-16S	153	80.000.000
1609	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ1-N	998	234.000.000
1610	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GLADIATOR DX125	123,7	43.500.000
1611	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150	150	35.500.000
1612	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150 MOVISTAR	150	37.000.000
1613	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT09	847	319.000.000
1614	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09SP ABS	847	276.000.000
1615	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MTN 320	320	129.000.000
1616	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX 155 ABS	155,1	50.000.000
1617	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 5P11	132,6	36.000.000
1618	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15 movistar	155,1	80.000.000
1619	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R25	249	119.900.000
1620	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R3	321	129.000.000
1621	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	RIM	998	254.000.000
1622	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T-8	101,8	20.000.000
1623	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SDR	195	70.000.000
1624	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO	49	25.500.000
1625	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO	49,5	45.000.000
1626	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO 125	125	22.200.000
1627	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIXION MOVISTAR	149,8	56.200.000
1628	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-IXION R	155,1	55.200.000
1629	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-STAR1100	1.063	252.500.000
1630	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X-1 (JT110)	110,3	23.200.000
1631	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XABRE 150	149,8	59.000.000
1632	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XV250P	248	236.000.000
1633	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVS950A	942	252.500.000
1634	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF155	155,1	93.000.000
1635	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R1	998	254.000.000
1636	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R125	125	24.000.000
1637	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R15	149	110.000.000
1638	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R25	25	119.900.000
1639	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Z110	113	22.500.000
1640	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Z125	124	40.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1641	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ZY125T-3	125	40.500.000
1642	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	C125Z	124	242.000.000
1643	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT	941	275.000.000
1644	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT	942	259.000.000
1645	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-09 (FZ09EC)	847	290.000.000
1646	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	F26N	600	300.000.000
1647	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	149,79	42.130.000
1648	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-15	155,09	67.400.000
1649	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-15	155,1	69.000.000
1650	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO GRANDE	125	25.200.000
1651	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO SPORTY	125	25.200.000
1652	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO PREMIUM	125	25.200.000
1653	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO 125	125	28.000.000
1654	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15 (MONSTER)	155,1	73.400.000
1655	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MATE	110	55.400.000
1656	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,79	38.200.000
1657	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	150	33.800.000
1658	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI S	124,7	27.000.000
1659	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (MONSTER)	149,79	35.700.000
1660	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO M3 125	125	26.200.000
1661	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR	155,09	60.800.000
1662	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPORTS 110SS	102	55.400.000
1663	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI	124,7	27.100.000
1664	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TZM	147	118.000.000
1665	Xe mô tô hai bánh	YMT	FORCE 125	124	35.000.000
1666	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	RT3	246,8	110.000.000
1667	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-30	124,6	15.200.000
1668	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-50	124,6	28.600.000
1669	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS250GY-3	249,6	324.000.000
1670	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZT6 FI	124,6	35.000.000
1671	Xe mô tô hai bánh	KENGO	KG400	397	49.500.000
1672	Xe mô tô hai bánh	KENGO	R250	255	29.700.000
1673	Xe mô tô hai bánh	KENGO	R350	320	39.600.000
1674	Xe mô tô hai bánh	KENGO	X350	320	44.000.000
1675	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	JOG	105	10.500.000
1676	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125T-7A	124	14.900.000
1677	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125-2A	124	14.900.000
1678	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125T-11	124	14.900.000
1679	Xe mô tô hai bánh	SH.M	125T-22	124,6	30.000.000
1680	Xe mô tô hai bánh	SH.M	125T-39	124,6	30.000.000
1681	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	125	125	33.500.000
1682	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	175	175	35.500.000
1683	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	CS250	250	37.800.000
1684	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	PHOENIX R30	279	53.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1685	Xe mô tô hai bánh	ZHONGNEN G	ZN125T	124,6	15.000.000
1686	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX150	149	53.900.000
1687	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX150X	149	53.900.000
1688	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125	124,8	48.900.000
1689	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125X	124,8	50.900.000
1690	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125R	124,8	53.900.000
1691	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 500	486	136.300.000
1692	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 125XS	125	49.500.000
1693	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX 150R	149	53.900.000
1694	Xe mô tô hai bánh	GPX	POPZ 110	110	27.000.000
1695	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON GR200R	198	55.500.000
1696	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 150FI	149	42.400.000
1697	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GR FI	149	45.800.000
1698	Xe mô tô hai bánh	GPX	MAD 300	292,4	64.700.000
1699	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 250 TWIN	234	55.400.000
1700	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN III	234	73.000.000
1701	Xe mô tô hai bánh	GPX	ROCK CLASSIC	109	28.900.000
1702	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN II	234	73.000.000
1703	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GN	149	44.400.000
1704	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GR	149	48.800.000
1705	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON-X	124	32.500.000
1706	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 150 S	149	41.900.000
1707	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 200	197	51.000.000
1708	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND GENTLEMAN	197	53.500.000
1709	Xe mô tô hai bánh	GPX	RAZER 220	223	51.800.000
1710	Xe mô tô hai bánh	MINSK	D4 125-3.129	124	24.000.000
1711	Xe mô tô hai bánh	REBELUSA	DELUXE 350	320	42.000.000
1712	Xe mô tô hai bánh	UMG	SELENA (125-GY6)	124,6	28.900.000
1713	Xe mô tô hai bánh	JAWA	FORTY TWO	294,72	79.000.000
1714	Xe mô tô hai bánh	JAWA	JAWA	294,72	79.000.000
1715	Xe mô tô hai bánh	JAWA	PÉRÁK	334	87.000.000
1716	Xe mô tô hai bánh	JAWA	42 BOBBER	334	97.000.000
1717	Xe mô tô hai bánh	JAWA	JAWA360	344	100.000.000
1718	Xe mô tô hai bánh	M1NSK	X250	225	50.000.000
1719	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310R1	312	56.200.000
1720	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310T1	312	83.000.000
1721	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310X1	312	80.100.000
1722	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-VX	348	93.000.000
1723	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-V1	348	96.000.000
1724	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-R1	348	87.000.000
1725	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-GK	348	92.000.000
1726	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-M	349	92.500.000
1727	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-E	349	98.700.000
1728	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-D	349	98.000.000
1729	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310V	312	57.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1730	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	124,7	23.200.000
1731	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	125	27.000.000
1732	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	WY 125-N	124,1	32.000.000
1733	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	BULLETING X150 (WH150-3)	149,2	31.000.000
1734	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	WH125-20A	124,7	25.000.000
1735	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	TAPAS	102	24.000.000
1736	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	NB-X	102,1	23.800.000
1737	Xe mô tô hai bánh	VICTORIA MOTORRAD	NICKY 300I	278	72.490.000
1738	Xe mô tô hai bánh	ZEEHO	AE6+	4,7	55.000.000
1739	Xe mô tô hai bánh	ZEEHO	AE8 S+	10,2	79.000.000
1740	Xe mô tô hai bánh	SCOMADI	TT125	124,6	105.000.000
1741	Xe mô tô hai bánh	CAN-AM	SPYDER	998	971.000.000
1742	Xe mô tô hai bánh	BRABUS	BRABUS 1300 R	1.301	2.209.000.000
1743	Xe mô tô hai bánh	FYM MAX-SV	FY125T-16	124	29.000.000
1744	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	CBF190TR	184,4	48.100.000
1745	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	TODAY	49	21.800.000
1746	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	XR150L	149	41.500.000
1747	Xe mô tô hai bánh	URAL	650	650	296.000.000
1748	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC ANNIVERSARY	1.868	1.049.000.000
1749	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC TWIN-COOLED	1.690	1.150.000.000
1750	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1.690	941.300.000
1751	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1.745	976.900.000
1752	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	1.690	1.139.300.000
1753	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114	1.868	779.000.000
1754	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTF FAT BOY	1.584	830.000.000
1755	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1.745	1.499.900.000
1756	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1.868	1.699.900.000
1757	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SLIM	1.745	873.100.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1758	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED A	1.202	538.000.000
1759	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED B	1.202	703.000.000
1760	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED	1.923	2.219.000.000
1761	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.690	834.000.000
1762	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.745	994.700.000
1763	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.923	939.000.000
1764	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1.745	1.217.700.000
1765	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1.923	1.449.900.000
1766	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY X	1.868	1.167.200.000
1767	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY V	1.868	1.167.200.000
1768	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1.690	954.300.000
1769	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1.745	1.237.900.000
1770	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTP ELECTRA GLIDE	1.690	887.000.000
1771	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL STANDARD	1.745	679.000.000
1772	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY ANNIVERSARY	1.868	999.000.000
1773	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SEVENTY-TWO	1.202	548.800.000
1774	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY V	1.868	1.167.000.000
1775	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.801	818.000.000
1776	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.868	625.000.000
1777	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.923	659.000.000
1778	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY LO	1.690	886.200.000
1779	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLS SOFTAIL SLIM	1.690	797.000.000
1780	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER ST	1.923	759.000.000
1781	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT	1.202	469.400.000
1782	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL	1.450	929.000.000
1783	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1.584	633.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1784	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1.690	1.058.000.000
1785	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDC DYNA SUPER GLIDE CUSTOM	1.584	637.000.000
1786	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883R 883 ROADSTER	883	359.000.000
1787	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	1.801	1.403.200.000
1788	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	1.802	1.360.400.000
1789	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDB DYNA STREET BOB	1.585	637.000.000
1790	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XR1200X SPORTSTER	1.200	389.900.000
1791	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSTC SOFTAIL CUSTOM	1.584	405.000.000
1792	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L SPORTSTER	1.202,8	502.800.000
1793	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	883 ROADSTER	883	394.000.000
1794	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO	1.585	821.000.000
1795	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.690	1.068.800.000
1796	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.745	1.217.700.000
1797	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.923	1.359.900.000
1798	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO BREAKOUT	1.801	1.495.000.000
1799	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXST	1.803	1.360.000.000
1800	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY S	1.801	998.600.000
1801	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE ULTRA	1.801	1.877.000.000
1802	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB 114	1.868	729.000.000
1803	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER SPECIAL	975	619.000.000
1804	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRC ROADKING CLASSIC	1.690	929.000.000
1805	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER (1200 CUSTOM)	1.200	451.000.000
1806	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 1200	1.202	439.500.000
1807	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHR ROADKING	1.690	1.067.000.000
1808	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC	1.745	1.029.000.000
1809	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM S	1.801	997.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1810	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO LIMITED	1.868	1.860.200.000
1811	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L (1200 LOW)	1.202,8	502.800.000
1812	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114	1.868	769.000.000
1813	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1.745	1.212.900.000
1814	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1.868	959.000.000
1815	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERTIBLE	1.802	1.383.000.000
1816	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERSARY	1.868	1.132.600.000
1817	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA CLASSIC	1.584	700.000.000
1818	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1.745	1.298.600.000
1819	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1.868	1.599.900.000
1820	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY LOW	1.690	830.000.000
1821	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRSE5 CVO ROAD KING	1.802	838.000.000
1822	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL ANNIVERSARY	1.745	1.407.900.000
1823	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLD DYNA SWITCHBACK	1.690	732.300.000
1824	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	X-REX	1.250	420.000.000
1825	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDF DYNA FAT BOB	1.690	704.000.000
1826	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1.923	2.359.400.000
1827	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N NIGHTSTER	1.203	294.000.000
1828	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC LOW	1.250	1.142.000.000
1829	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114 ANNIVERSARY	1.868	1.148.000.000
1830	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	1.584	821.000.000
1831	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.690	1.368.000.000
1832	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.745	1.432.900.000
1833	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.868	1.199.000.000
1834	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200X FORTY-EIGHT	1.202,8	539.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1835	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLTRU ROAD GLIDE ULTRA	1.688	1.377.000.000
1836	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200CP 1200CUSTOM	1.202	451.000.000
1837	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1600	1.600	720.000.000
1838	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC	1.690	887.000.000
1839	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883	883,1	232.000.000
1840	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF SOLFTAIL FAT BOY	1.690	830.000.000
1841	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM	1.690	874.700.000
1842	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114	1.868	899.000.000
1843	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM	1.202	469.000.000
1844	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY	1.584	830.100.000
1845	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	PAN AMERICA SPECIAL	1.252	879.000.000
1846	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX	1.130	815.000.000
1847	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW	883	350.000.000
1848	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADKING CLASSIC	1.690	1.066.800.000
1849	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO PRO STREET BREAKOUT	1.801	1.495.000.000
1850	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER CUSTOM	1.584	894.000.000
1851	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA	1.800	1.403.000.000
1852	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC CLASSIC	1.584	869.000.000
1853	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER XL1200N	1.250	294.000.000
1854	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU	1.584	720.000.000
1855	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER	975	579.000.000
1856	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1.584	784.000.000
1857	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1.690	856.000.000
1858	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA LOWRIDER	1.690	765.500.000
1859	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD	1.250	546.000.000
1860	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD MUSCLE	1.247	859.100.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1861	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200X FORTY-EIGHT	1.202	539.000.000
1862	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE FLHX	1.690	1.057.900.000
1863	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET 750	749	370.500.000
1864	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1.745	1.444.900.000
1865	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1.868	1.449.000.000
1866	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	2008 V-ROD CUSTOM	1.250	546.000.000
1867	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1.690	869.100.000
1868	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1.247	815.000.000
1869	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1.250	815.000.000
1870	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORT GLIDE	1.745	799.000.000
1871	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1.584	869.000.000
1872	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER S	1.252	592.300.000
1873	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB FAT BOY LO	1.690	821.000.000
1874	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE STANDARD	1.745	903.000.000
1875	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADSTER	1.202	479.000.000
1876	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1.690	765.500.000
1877	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1.745	609.200.000
1878	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB	1.584	821.000.000
1879	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB LIMITED	1.690	619.000.000
1880	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	WIDE GLIDE	1.690	704.000.000
1881	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC	1.450	929.000.000
1882	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ANNIVERSARY	1.868	1.599.900.000
1883	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200V SEVENTY-TWO	1.202	500.100.000
1884	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDR 114	1.868	799.500.000
1885	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER	1.202	451.000.000
1886	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHCI	1.450	929.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1887	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.340	859.000.000
1888	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.450	929.000.000
1889	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.745	929.000.000
1890	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHT ROD SPECIAL	1.247	859.100.000
1891	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE FLHPE ROAD KING	1.687,9	830.000.000
1892	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N	1.200	294.000.000
1893	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDWG DYNA WIDE GLIDE	1.690	698.000.000
1894	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET	749	336.600.000
1895	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1.247	815.000.000
1896	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB 114	1.868	799.000.000
1897	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 883	883	379.700.000
1898	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C	883	310.000.000
1899	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L	883	312.000.000
1900	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883N	883,1	374.000.000
1901	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C SPORTSTER	883	310.000.000
1902	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.690	1.154.900.000
1903	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.745	1.298.900.000
1904	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.754	1.298.900.000
1905	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.868	1.079.000.000
1906	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER EL DIABLO	1.923	1.039.000.000
1907	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	1.690	759.800.000
1908	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	1.745	817.500.000
1909	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	1.690	898.600.000
1910	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	1.745	959.100.000
1911	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSBSE CVO BREAKOUT	1.802	1.310.400.000
1912	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LIMITED	1.923	2.519.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1913	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSB BREAKOUT	1.690	664.000.000
1914	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1.690	1.414.300.000
1915	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1.745	1.448.800.000
1916	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM	1.584	518.000.000
1917	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SWITCHBACK	1.690	710.000.000
1918	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO	1.690	821.000.000
1919	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPER GLIDE CUSTOM	1.690	1.026.000.000
1920	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DELUXE	1.745	946.200.000
1921	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.801	1.798.400.000
1922	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.868	1.605.000.000
1923	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.917	1.605.000.000
1924	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.923	1.999.000.000
1925	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.977	2.310.000.000
1926	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHXSE CVO STREET GLIDE	1.802,6	1.605.000.000
1927	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL883N IRON 883	883	374.000.000
1928	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L SUPER LOW	883,	343.000.000
1929	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPRINGER	1.450	929.000.000
1930	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.690	1.155.000.000
1931	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.745	1.298.900.000
1932	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.868	1.059.000.000
1933	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1.247	810.000.000
1934	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1.250	810.000.000
1935	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD KING	1.801	1.458.200.000
1936	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FATBOY LO 110TH ANNIVERSARY EDITION	1.690	790.000.000
1937	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	1.690	716.500.000
1938	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	1.745	604.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1939	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER C	1.584	894.000.000
1940	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER FORTY-EIGHT XL1200X	1.202,8	539.000.000
1941	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1.923	1.999.000.000
1942	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1.977	2.489.900.000
1943	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA	1.340	1.414.000.000
1944	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT ANNIVERSARY	1.202	653.400.000
1945	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET ROD	749	425.400.000
1946	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE	1.690	877.800.000
1947	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200CX	1.202	561.700.000
1948	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW 1200T	1.202	563.000.000
1949	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ST	1.923	1.219.000.000
1950	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ST	1.923	1.239.000.000
1951	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LTD ANNIVERSARY	1.923	3.199.900.000
1952	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE HIGHWAY KING	1.868	1.210.000.000
1953	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ULTRA	1.923	1.559.900.000
1954	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HYDRA-GLIDE REVIVAL	1.868	1.069.900.000
1955	Xe mô tô hai bánh	MAX-SV	125T-16	124	25.800.000
1956	Xe mô tô hai bánh	HUNODA-DIO	DY50QT-8	49,5	16.500.000
1957	Xe mô tô hai bánh	BENDA	LFC700	676	220.000.000
1958	Xe mô tô hai bánh	SURRON	STORM BEE	10	128.800.000
1959	Xe mô tô hai bánh	KOVE	450 RALLY	449	221.000.000
1960	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	43.770.000
1961	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	32.200.000
1962	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	124,8	18.000.000
1963	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	149,1	48.400.000
1964	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149,2	47.000.000
1965	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF424 SH160I	156,9	88.600.000
1966	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF560 VARIO	156,9	47.000.000
1967	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155,1	47.800.000
1968	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V2	155,1	45.000.000
1969	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,1	45.500.000
1970	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,1	18.200.000
1971	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA384 WAVE RSX FI (D)	109,2	22.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1972	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	27.000.000
1973	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	24.400.000
1974	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	109,1	17.200.000
1975	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	30.000.000
1976	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF792 LEAD	124,8	41.000.000
1977	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R3	124,9	35.964.000
1978	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	113,7	29.200.000
1979	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	19.800.000
1980	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	149,1	36.100.000
1981	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156,9	51.840.000
1982	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC440 WINNERX	149,1	38.000.000
1983	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	62.000.000
1984	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	46.680.000
1985	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	156,9	56.000.000
1986	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	35.500.000
1987	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	48.230.000
1988	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,1	51.950.000
1989	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	124,8	65.700.000
1990	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	35.316.000
1991	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	43.000.000
1992	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	55.000.000
1993	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124,8	70.500.000
1994	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155,1	48.309.800
1995	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	20.800.000
1996	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-BBN1	155,1	51.230.000
1997	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK035 VISION	109,5	35.500.000
1998	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK033 VISION	109,5	29.900.000
1999	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109,1	18.900.000
2000	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	149,1	31.200.000
2001	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,8	80.500.000
2002	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149,2	43.582.000
2003	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	32.700.000
2004	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	32.800.000
2005	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	156,9	97.500.000
2006	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	24.000.000
2007	Xe gắn máy hai bánh	SUNDIRO	JOKER	0,5	10.000.000
2008	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,46	21.500.000
2009	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	RTR 50	49,	19.000.000
2010	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	ESPERO	110W1	107	11.640.000
2011	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	ESPERO	130W4	127	13.000.000
2012	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	LIFAN	50S-K	49,5	11.976.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2013	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VICTORIA	CX1	49,5	12.420.000
2014	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	DIBAO	RS	49,5	12.420.000
2015	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VIETTHAI	SPECIAL CUP 82 R	49,5	11.000.000
2016	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	ESPERO	110 WS	107,0	9.300.000
2017	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	LIFAN	50RS-1	49,5	12.250.000
2018	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	ESPERO	CLASSIC 50	49,5	11.000.000
2019	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VICTORIA	CX5	49,6	11.988.000
2020	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VIETTHAI	WAVES VT	49,6	9.800.000
2021	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VIET THAI	WAVS VT	49,6	9.780.000
2022	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	SUMOTOR	S50C	49,5	11.300.000
2023	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	DREMTHAI	CKDII	97,2	13.500.000
2024	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	J-PAN	WAVES JP	0,0	8.400.000
2025	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	ESPERO	EX4 KING 50	49,5	14.300.000
2026	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	ESPERO	50C3HE	49,5	11.500.000
2027	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	MOTORTHAI	FI	49,6	10.800.000
2028	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VICTORIA	CX3	49,6	11.000.000
2029	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VIET THAI	WAVEXS	49,6	10.000.000
2030	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VIET THAI	SIRUS FC	49,6	8.000.000
2031	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	DAEEHAN	SPORT	49,5	10.260.000
2032	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	WININDONA	127V	126,6	8.000.000
2033	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	YAMALLAV	RC	49,5	10.260.000
2034	Xe mô tô ba bánh		CAN-AM	998	400.000.000
2035	Xe mô tô ba bánh		CAN-AM SPYDER	999	235.500.000
2036	Xe mô tô ba bánh		KAWAKI	149	58.000.000
2037	Xe mô tô ba bánh		IMZ-81034	649	149.000.000
2038	Xe mô tô ba bánh		XIN LING XL 150ZH	150	58.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2039	Xe mô tô ba bánh		ZONGSHEN C197	197	32.500.000
2040	Xe mô tô ba bánh		ZONGSHEN 150	149	30.000.000
2041	Xe mô tô ba bánh		175	173	60.000.000
2042	Xe mô tô ba bánh		100ZKB	97	45.000.000
2043	Xe mô tô ba bánh		150ZH	149	70.000.000
2044	Xe mô tô ba bánh		175ZH	175	100.000.000
2045	Xe mô tô ba bánh		C150	149	58.000.000
2046	Xe mô tô ba bánh		DH150ZH	149	58.000.000
2047	Xe mô tô ba bánh		EXOTIC	175	58.000.000
2048	Xe mô tô ba bánh		HY100ZK-A	97,2	58.000.000
2049	Xe mô tô ba bánh		QP150	149	58.000.000
2050	Xe mô tô ba bánh		SAD110ZH	107	58.000.000
2051	Xe mô tô ba bánh		XY110ZH	107	58.000.000
2052	Xe mô tô ba bánh		YF150ZH	149	58.000.000
2053	Xe mô tô ba bánh		YX150ZH	144	58.000.000
2054	Xe mô tô ba bánh		YX150ZH	149	58.000.000
2055	Xe mô tô ba bánh		YZ150ZH	145	58.000.000
2056	Xe mô tô ba bánh		URAL-URAN	650	149.000.000
2057	Xe mô tô ba bánh		SANDI-SAD150ZH	149	58.000.000
2058	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	CUV E:	6	158.600.000
2059	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO	4	30.775.000
2060	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	22.000.000
2061	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,5	15.037.440
2062	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIU	N-SERIES	1,5	35.600.000
2063	Xe gắn máy hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	V-SUN	1,2	14.500.000
2064	Xe gắn máy hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	V-SUN 1200	1,2	11.800.000
2065	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SUNDIRO-HONDA	MONO	1,2	12.000.000

Các nhãn hiệu xe máy khác

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/Công suất	Giá tính LPTB (VNĐ)
2066	Xe máy hai bánh (điện)	Các nhãn hiệu khác	Từ 2 kW trở xuống	14.000.000
2067	Xe máy hai bánh (điện)	Các nhãn hiệu khác	Trên 2 kW đến 4 kW	16.000.000
2068	Xe máy hai bánh (điện)	Các nhãn hiệu khác	Trên 4 kW	18.000.000
2069	Xe máy hai bánh	Các nhãn hiệu khác	Từ 50 trở xuống	20.000.000
2070	Xe máy hai bánh	Các nhãn hiệu khác	Trên 50 đến 110	35.000.000
2071	Xe máy hai bánh	Các nhãn hiệu khác	Trên 110 đến 150	50.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/Công suất	Giá tính LPTB (VNĐ)
2072	Xe máy hai bánh	Các nhãn hiệu khác	Trên 150	70.000.000

Phần 6b: Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SR GT 200	174,4	99.500.000
2	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	CKDI	49,5	9.200.000
3	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	CUB	49,5	9.500.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125	125	50.200.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150	152,7	122.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150	153	82.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	108	32.000.000
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	124,9	38.000.000
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	108	33.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	108	28.500.000
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGFI	108	28.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	97	16.900.000
13	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	108	25.500.000
14	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	108	25.500.000
15	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	108	25.500.000
16	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBNI	108	25.500.000
17	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	97	16.900.000
18	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	97,1	16.900.000
19	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	124	27.000.000
20	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	124	27.000.000
21	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	124	24.000.000
22	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	124	24.000.000
23	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	124	24.000.000
24	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124	28.000.000
25	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	124	24.000.000
26	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLAI	124	21.500.000
27	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	124	22.500.000
28	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	124	21.500.000
29	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	97	16.400.000
30	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	97	13.700.000
31	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	97	15.800.000
32	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	97	17.000.000
33	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	97	17.000.000
34	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	109	26.600.000
35	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	109,1	18.700.000
36	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	109,1	22.000.000
37	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
38	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	109,1	19.100.000
39	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
40	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	124	27.000.000
41	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	124	22.500.000
42	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	124	27.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
43	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	109,1	17.000.000
44	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	109,1	16.500.000
45	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	109,1	16.500.000
46	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	109,1	17.500.000
47	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	109,1	19.800.000
48	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	109,1	18.000.000
49	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	109,1	16.800.000
50	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	109,1	19.000.000
51	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109,1	20.500.000
52	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	109,1	17.800.000
53	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	124,8	24.500.000
54	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	124,8	29.000.000
55	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	124,8	38.000.000
56	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	124,8	39.000.000
57	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	124,8	40.000.000
58	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	124,8	25.500.000
59	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	124,8	30.000.000
60	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	124,8	31.000.000
61	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	124,9	30.000.000
62	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	124,9	31.000.000
63	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	108	26.000.000
64	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	108	26.500.000
65	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	108	32.000.000
66	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	108	35.000.000
67	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	108	36.000.000
68	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF29 SH125	124,6	100.000.000
69	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF30 PCX	124,9	50.000.000
70	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF33 VISION	108	28.500.000
71	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF33E VISION	108	28.700.000
72	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF43 PCX	124,8	52.000.000
73	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	124,9	37.500.000
74	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	124,9	37.500.000
75	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
76	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	124,9	50.000.000
77	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	124,9	50.000.000
78	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	124,9	50.500.000
79	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	52.500.000
80	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	124,9	51.500.000
81	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF56 PCX	124,9	52.000.000
82	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF561 PCX	124,9	52.000.000
83	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF562 PCX	124,9	55.500.000
84	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF58 VISION	108,2	30.000.000
85	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF581 VISION	108,2	30.000.000
86	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	124,9	38.000.000
87	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149,1	43.000.000
88	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF11 SH150	152,7	122.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
89	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	125	51.000.000
90	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	125	51.500.000
91	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDVN	97	16.900.000
92	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDVW-KFDVY	97	16.900.000
93	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDVY	97	16.900.000
94	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDVZ	97	16.900.000
95	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDVA	97	16.300.000
96	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE (α) KVRP	97	12.900.000
97	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSA	97,1	12.900.000
98	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSM/KTLK	97	12.900.000
99	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KTLN	97	12.900.000
100	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KVRL	97	12.900.000
101	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KRSR	97	12.900.000
102	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 1 KTLZ	97	11.900.000
103	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	97	17.500.000
104	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE α KQY	97	13.400.000
105	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	110	20.500.000
106	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	108,9	16.500.000
107	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	97	14.500.000
108	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	97	14.900.000
109	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRP	97	14.900.000
110	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	97	14.900.000
111	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KQY	97	15.300.000
112	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	97	16.900.000
113	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	97	18.300.000
114	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	97	15.900.000
115	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	97	14.300.000
116	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE S KQY	97	14.700.000
117	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	97	14.900.000
118	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109,1	18.600.000
119	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109,1	19.600.000
120	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109,1	20.000.000
121	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109,1	17.800.000
122	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	109,	27.600.000
123	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
124	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	109,1	19.500.000
125	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	109	24.000.000
126	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
127	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA 36 BLADE (C)	109,1	19.700.000
128	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA36 BLADE (D)	109,1	17.700.000
129	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109,1	23.000.000
130	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
131	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	124,8	30.000.000
132	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	109,1	19.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
133	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	109,1	21.300.000
134	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	109,1	19.500.000
135	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S (D)	109,1	16.800.000
136	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	109,1	20.500.000
137	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
138	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S (D)	109,1	18.000.000
139	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	124,8	30.000.000
140	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	124,8	40.000.000
141	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI (C)	124,8	31.000.000
142	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	124,9	31.000.000
143	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF790 LEAD	124,8	37.500.000
144	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF791 LEAD	124,8	39.300.000
145	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	109,1	18.200.000
146	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TENA	108	36.000.000
147	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	124,8	61.800.000
148	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	45.300.000
149	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK035 VISION	109,5	37.500.000
150	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF73 SH 125	124,9	74.800.000
151	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC440 WINNERX	149,1	46.200.000
152	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM C125K	124,9	29.400.000
153	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK033 VISION	109,5	31.600.000
154	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109,1	20.200.000
155	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF121 SH350I	329,6	149.800.000
156	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK031 VISION	109,5	33.100.000
157	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,1	19.200.000
158	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	34.200.000
159	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	124,8	42.000.000
160	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK010 SH MODE	124,8	56.700.000
161	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK030 VISION	109,5	30.800.000
162	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	109,1	21.700.000
163	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	149,1	50.100.000
164	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK032 VISION	109,5	35.600.000
165	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK120 LEAD	124,8	39.800.000
166	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	156,9	59.000.000
167	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE FI	124,8	46.000.000
168	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF120 SH350I	329,6	150.000.000
169	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF422 SH160I	156,9	96.500.000
170	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156,9	56.300.000
171	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF560 VARIO	156,9	52.100.000
172	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF423 SH160I	156,9	113.000.000
173	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	156,9	103.500.000
174	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	65.600.000
175	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF424 SH160I	156,9	93.800.000
176	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124,8	74.600.000
177	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,8	84.900.000
178	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	18.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
179	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	22.200.000
180	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	58.800.000
181	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	25.700.000
182	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	23.700.000
183	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149,2	50.300.000
184	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	33.700.000
185	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	32.200.000
186	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149,2	46.200.000
187	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	38.500.000
188	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF122 SH350I	330	152.000.000
189	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	41.800.000
190	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	34.600.000
191	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	45.800.000
192	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	37.200.000
193	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124,8	39.800.000
194	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGF ©	108	28.000.000
195	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BLADE	109,1	18.800.000
196	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300	286,01	126.500.000
197	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE	108	22.000.000
198	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE	110	23.500.000
199	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	124,9	30.200.000
200	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA391 WAVE α	109,1	18.000.000
201	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43-WAVE RS	109,1	16.000.000
202	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC43-WAVE S	109,1	16.000.000
203	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC762 FUTURE FI	124,9	30.200.000
204	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI	124,9	31.200.000
205	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	124,9	32.900.000
206	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF42 SH125I	124,8	62.300.000
207	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON	153	97.000.000
208	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF251 SH150I	153	100.000.000
209	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD 125	124,8	37.500.000
210	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	149,3	90.000.000
211	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF32 PCX150	149,3	90.000.000
212	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	152,9	81.000.000
213	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125	124,9	68.000.000
214	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF81 PCX125	124,9	56.500.000
215	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	152,9	75.500.000
216	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH MODE	124,9	51.700.000
217	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX	149,3	90.000.000
218	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF731 SH125I	124,9	76.000.000
219	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF730 SH125I	124,9	75.000.000
220	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	124,9	43.300.000
221	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF30 PCX150	149,3	66.500.000
222	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX125	124,9	56.500.000
223	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX150	149,3	70.500.000
224	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	153	90.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
225	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF516 SH MODE	124,9	60.000.000
226	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF422 SH125I	124,8	67.000.000
227	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF582 VISION	108,2	30.000.000
228	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF461 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
229	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF583 VISION	108,2	30.800.000
230	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF515 SH MODE	124,9	55.000.000
231	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF631 AIR BLADE	124,9	38.000.000
232	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE ALPHA	109,1	17.800.000
233	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER 150 (KC26WINNER)	150	42.900.000
234	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP ©	109,1	16.900.000
235	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER	124,9	46.500.000
236	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WINNER	149,1	46.500.000
237	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE RSX FI	109,1	21.500.000
238	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VISION	108,2	30.000.000
239	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HD 110	107	20.500.000
240	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF792 LEAD	124,8	38.300.000
241	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA383 WAVE RSX FI	109,2	22.700.000
242	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	149,1	46.000.000
243	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF793 LEAD	124,8	40.300.000
244	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA384 WAVE RSX FI (D)	109,2	21.700.000
245	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	149,1	49.000.000
246	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA385 WAVE RSX FI (C)	109,2	24.700.000
247	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF951 SH125I	124,8	82.100.000
248	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF410 AIR BLADE	149,3	56.700.000
249	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF950 SH125I	124,8	73.300.000
250	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF421 SH150I	156,9	99.000.000
251	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE	124,9	42.400.000
252	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF420 SH150I	156,9	91.000.000
253	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC765 FUTURE FI (C)	124,9	31.600.000
254	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC764 FUTURE FI	124,9	30.200.000
255	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY	49,5	16.000.000
256	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY	111,7	20.000.000
257	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	111,7	20.000.000
258	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	111,7	20.000.000
259	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY S	49,5	21.200.000
260	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	49,5	21.700.000
261	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY-A	49,5	20.100.000
262	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	DANCE 100	97	11.000.000
263	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	DANCE 110	107,	12.000.000
264	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	124,5	20.400.000
265	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	K-PIPE	123,7	33.100.000
266	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE	124,6	32.500.000
267	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	124,6	33.000.000
268	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124,6	31.200.000
269	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	49,5	27.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
270	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	49,5	27.200.000
271	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	124,6	29.900.000
272	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	124,6	29.900.000
273	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S	124,6	33.200.000
274	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE	124,6	38.500.000
275	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE S VC25CA	124,6	41.500.000
276	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE VA25AC	124,6	38.500.000
277	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	SOLONA	163,4	50.000.000
278	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	SOLONA 125	125	33.000.000
279	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VIVIO 125	124,6	14.000.000
280	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	ZING 150	150	20.000.000
281	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000
282	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY KA10FA	49,5	21.600.000
283	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50 KA10EB	49,5	27.200.000
284	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VISAR S	49,5	15.200.000
285	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49,5	21.400.000
286	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE 16FI	124,6	38.500.000
287	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	PEOPLE GTI300-BF60	298,9	131.000.000
288	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VISAR 50	49	14.900.000
289	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE FI	124,6	32.500.000
290	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE II	124,8	32.000.000
291	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	JOCKEY FI125-VC25	124,6	25.400.000
292	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY HI 110	111,7	20.000.000
293	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY HI50	49,5	18.400.000
294	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S-A	124,6	31.600.000
295	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI-VC25CC	124,6	30.000.000
296	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	22.190.000
297	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	VISAR 50 MMC	49	14.500.000
298	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	CANDY 50	49,5	16.000.000
299	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	49,5	22.600.000
300	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	CG125	124	16.500.000
301	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF125T-2DF	124,5	18.700.000
302	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50R	49,5	12.700.000
303	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	NORMANDY 125	124,5	15.300.000
304	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF100-4CF	97	9.800.000
305	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-III	49,5	11.100.000
306	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-H	49,5	11.000.000
307	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50V	49,5	10.000.000
308	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	50S-K	49,5	12.500.000
309	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	110	107	10.700.000
310	Xe mô tô hai bánh	MALAGUTI	MADISON 150	152	38.900.000
311	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	GJANGO 125	125	68.500.000
312	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	124,6	69.800.000
313	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124,6	68.000.000
314	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	124,5	68.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
315	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124	67.500.000
316	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	149,5	79.500.000
317	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	124,5	69.300.000
318	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	96	30.900.000
319	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	124,7	71.000.000
320	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155,1	82.400.000
321	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	124	64.700.000
322	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510	124,5	69.300.000
323	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124,5	75.500.000
324	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96,	37.000.000
325	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96,2	37.000.000
326	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-310	96	32.300.000
327	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-221	154,8	89.900.000
328	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-211	154,8	91.400.000
329	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 300 ABS-719	278,3	135.000.000
330	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE-501	124,5	67.000.000
331	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-519	124,5	115.800.000
332	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-419	154,8	132.400.000
333	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125 IGET-920	124,5	67.900.000
334	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV	278,3	159.800.000
335	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-105	278,3	158.600.000
336	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE-100	124	57.000.000
337	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 75TH ABS-517	124,5	112.000.000
338	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 150 ABS-301	155,1	137.000.000
339	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IGET-921	124,5	66.000.000
340	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 STFT ABS-418	154,8	110.000.000
341	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 STFT ABS-518	124,5	98.400.000
342	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 ABS	155,1	126.500.000
343	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	124,7	58.200.000
344	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124,5	103.800.000
345	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	154,8	119.800.000
346	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124,5	88.600.000
347	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE	124,5	39.800.000
348	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE-510	124,5	39.800.000
349	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE	124,	37.900.000
350	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 IE	149,5	52.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
351	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE	124,5	52.700.000
352	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124,5	57.500.000
353	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-130	124,5	54.600.000
354	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-401	124,5	54.600.000
355	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE	124,	56.800.000
356	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE	154,8	71.500.000
357	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE-500	154,8	71.500.000
358	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE	149,5	70.700.000
359	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE-200	149,5	56.000.000
360	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS	124,7	67.900.000
361	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-111	124,7	71.600.000
362	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	155,1	82.400.000
363	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	155,1	84.200.000
364	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	155,1	86.000.000
365	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155,1	93.900.000
366	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-236	155,1	87.900.000
367	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-241	155,1	86.000.000
368	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-257	155,1	87.900.000
369	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE	124,5	79.800.000
370	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-310	124,5	74.200.000
371	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-312	124,5	79.800.000
372	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE	154,8	90.900.000
373	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE-410	154,8	91.000.000
374	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125-510	124,7	88.500.000
375	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-610	155,1	108.200.000
376	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150-610	155	115.000.000
377	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	278,3	122.600.000
378	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE	124,5	63.900.000
379	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE-503	124,5	63.900.000
380	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	61.000.000
381	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-500	124,5	65.000.000
382	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-700	124,5	63.100.000
383	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE	124	67.900.000
384	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE-300	124	67.900.000
385	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	149,5	74.500.000
386	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE	154,8	80.700.000
387	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE-600	154,8	150.700.000
388	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	149,5	76.500.000
389	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE	124,5	74.000.000
390	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE-502	124,5	68.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
391	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 150 3V IE-602	154,8	80.700.000
392	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE	124,5	65.000.000
393	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100	124,5	64.000.000
394	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500	124,5	66.000.000
395	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	124,5	76.800.000
396	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200	150	82.600.000
397	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE	124,5	69.700.000
398	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IE	124,	69.500.000
399	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V IE	154,8	82.200.000
400	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 IE	149,5	79.500.000
401	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE	124,5	66.800.000
402	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE-111	124,5	66.800.000
403	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,5	77.500.000
404	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE	154,8	86.500.000
405	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE-211	154,8	81.400.000
406	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-300	96	37.200.000
407	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125 ABS-511	124,7	93.900.000
408	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300 ABS-712	278,3	129.000.000
409	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IGET-111	124,5	48.900.000
410	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-611	155,1	115.000.000
411	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS TOURING 300 ABS-718	278,3	131.000.000
412	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE-110	124	40.500.000
413	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-715	278,3	155.000.000
414	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-131	124,7	75.000.000
415	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-226	155,1	87.900.000
416	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 50-100	49,9	39.900.000
417	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000
418	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-724	154,8	89.900.000
419	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000
420	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	112,8	28.300.000
421	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	113	28.300.000
422	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	124,5	25.900.000
423	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	124	25.300.000
424	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	124	23.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
425	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST 110	109,7	14.000.000
426	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	149	44.000.000
427	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	147,	50.000.000
428	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147	50.000.000
429	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,3	45.600.000
430	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	44.500.000
431	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	124	25.400.000
432	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	124	29.000.000
433	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	124	29.000.000
434	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	124	29.000.000
435	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	124	24.200.000
436	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	124	24.200.000
437	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	124	24.200.000
438	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	124	20.900.000
439	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	124	21.800.000
440	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	150	47.700.000
441	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	150	50.200.000
442	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	150	49.000.000
443	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	110	15.600.000
444	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	110	17.900.000
445	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	110	16.500.000
446	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	124	22.500.000
447	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	124	24.500.000
448	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	109,7	14.200.000
449	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XC DL	109,7	14.200.000
450	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	109,7	14.200.000
451	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	110	14.500.000
452	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	110	17.400.000
453	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	110	14.500.000
454	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD	110	17.400.000
455	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	110	14.500.000
456	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	110	17.400.000
457	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	149	44.700.000
458	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149	46.600.000
459	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	124	31.000.000
460	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UE125RT	124,5	31.000.000
461	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	124	29.800.000
462	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	125	30.900.000
463	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	113	21.000.000
464	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	109,7	20.500.000
465	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	109,7	20.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
466	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	109,7	20.500.000
467	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	109,7	20.500.000
468	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	124	21.800.000
469	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	124	20.600.000
470	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	124	22.000.000
471	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	124	22.700.000
472	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	27.972.000
473	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124,	30.800.000
474	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124,1	30.800.000
475	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	60.000.000
476	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	41.500.000
477	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	38.500.000
478	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RU110U	109	17.200.000
479	Xe mô tô hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	49,5	16.000.000
480	Xe mô tô hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	50	15.700.000
481	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	108	13.300.000
482	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	108	11.800.000
483	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	108	14.000.000
484	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	108	13.000.000
485	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	108,9	15.900.000
486	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA	108,9	15.900.000
487	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	111,1	31.000.000
488	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	124,6	27.000.000
489	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	111,1	25.500.000
490	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	124,6	22.500.000
491	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	124,6	21.500.000
492	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	124,6	22.500.000
493	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	124,6	35.000.000
494	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	124,6	22.000.000
495	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V	124,6	33.700.000
496	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT	50	15.300.000
497	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110	108	14.500.000
498	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	50	13.800.000
499	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	97,2	13.800.000
500	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97	13.800.000
501	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97,2	14.200.000
502	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT SR	97,2	12.500.000
503	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT S	97,2	11.500.000
504	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANTII	97,2	9.800.000
505	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125	124,6	13.900.000
506	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	124,6	13.900.000
507	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY R	108	15.500.000
508	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	108	18.600.000
509	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	113,	19.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
510	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR	108	16.300.000
511	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR	113	17.400.000
512	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY S	108	14.500.000
513	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE	111,1	25.000.000
514	Xe mô tô hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	124,1	15.000.000
515	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 170	168,9	39.000.000
516	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI	124,6	44.000.000
517	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI	124,6	29.000.000
518	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK	124,6	39.000.000
519	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK	168,9	55.000.000
520	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR X	123	23.800.000
521	Xe mô tô hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	124,6	23.000.000
522	Xe mô tô hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	125	20.000.000
523	Xe mô tô hai bánh	SYM	EX50	50	8.800.000
524	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA-VCA	108,9	15.900.000
525	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA-VCB	108,9	16.900.000
526	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	111,1	33.500.000
527	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	111,1	31.500.000
528	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	111,1	33.000.000
529	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	111,1	31.000.000
530	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	111,1	34.000.000
531	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	111,1	29.300.000
532	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	111,1	28.000.000
533	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	111,1	30.300.000
534	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	111,1	28.000.000
535	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	111,1	29.300.000
536	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	124,6	30.000.000
537	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	124,6	28.000.000
538	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	124,6	25.000.000
539	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	124,6	23.000.000
540	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	111,1	20.000.000
541	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	124,6	22.500.000
542	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	124,6	30.000.000
543	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	124,6	33.800.000
544	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	124,6	31.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
545	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	124,6	30.800.000
546	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	124,6	26.000.000
547	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	124,6	24.000.000
548	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	124,6	23.000.000
549	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	124,6	22.000.000
550	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	124,6	20.500.000
551	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	124,6	18.500.000
552	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ6	124,6	32.000.000
553	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ9	124,6	32.000.000
554	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SD1	108	13.700.000
555	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE1	49,5	14.500.000
556	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT II-SAF	97,2	10.500.000
557	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT SR-SAR	97,2	13.900.000
558	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT S-SAS	97,2	13.300.000
559	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	22.100.000
560	Xe mô tô hai bánh	SYM	ENJOY 125-KAD	124,6	15.000.000
561	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY R-VBD	108	15.500.000
562	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	108	18.600.000
563	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBR	113	19.700.000
564	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBV	113	19.900.000
565	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBC	108	16.300.000
566	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBP	113	17.400.000
567	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBT	113	17.600.000
568	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY S-VBE	108	14.500.000
569	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	111,1	25.000.000
570	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	111,1	23.000.000
571	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	111,1	29.000.000
572	Xe mô tô hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWE	111,1	27.500.000
573	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 125-VVB	124,6	37.000.000
574	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK 170-VVC	168,9	39.000.000
575	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVE	124,6	42.000.000
576	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVG	124,6	44.000.000
577	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBE	124,6	28.500.000
578	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBF	124,6	28.500.000
579	Xe mô tô hai bánh	SYM	SHARK-VVC	168,9	39.000.000
580	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR X-VE2	123	24.300.000
581	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJK	124,6	33.800.000
582	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJL	124,6	31.800.000
583	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJM	124,6	30.800.000
584	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE2	49,5	14.100.000
585	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE5	123	25.500.000
586	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE6	123	24.000.000
587	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110+-SDM	108	16.500.000
588	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124,6	21.500.000
589	Xe mô tô hai bánh	SYM	TUSCANY 150-VW5	149,6	44.000.000
590	Xe mô tô hai bánh	SYM	PRITI 125-VH2	124,6	26.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
591	Xe mô tô hai bánh	SYM	NAGA 150-VSK	149,6	47.300.000
592	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)	50	15.400.000
593	Xe mô tô hai bánh	SYM	ABELA-V3A	111	26.000.000
594	Xe mô tô hai bánh	SYM	BONUS	125	29.000.000
595	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL-VCL	108	15.500.000
596	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108	16.200.000
597	Xe mô tô hai bánh	SYM	FANCY VXA	124,6	34.000.000
598	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR-VF7	174,5	47.700.000
599	Xe mô tô hai bánh	SYM	POWER HI	81,4	10.500.000
600	Xe mô tô hai bánh	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	124	32.500.000
601	Xe mô tô hai bánh	SYM	STAR SR125-V5	123	26.000.000
602	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYM Z1	49	11.100.000
603	Xe mô tô hai bánh	SYM	FANCY ABS-VXB	124,6	37.300.000
604	Xe mô tô hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SDK	108	16.400.000
605	Xe mô tô hai bánh	SYM	ATTILA-VW2	124,6	31.700.000
606	Xe mô tô hai bánh	SYM	GALAXY 125-VAM	124,6	24.000.000
607	Xe mô tô hai bánh	SYM	ANGEL 125-VEB	124,6	23.500.000
608	Xe mô tô hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	49,5	21.700.000
609	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149,8	45.500.000
610	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	125	36.500.000
611	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BW'S	125	59.000.000
612	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	134,4	26.300.000
613	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	134,4	40.000.000
614	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	134,4	31.500.000
615	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	113,7	22.600.000
616	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	124,9	31.500.000
617	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	110,3	20.600.000
618	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	110,3	23.000.000
619	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	101,8	20.600.000
620	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	110,3	20.800.000
621	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	113,7	28.900.000
622	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	113,7	27.400.000
623	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER	113,7	24.800.000
624	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	110,3	20.600.000
625	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	124,9	25.000.000
626	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	113,7	15.000.000
627	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	113,7	16.500.000
628	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	113,7	20.000.000
629	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	113,7	20.000.000
630	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	113,7	17.000.000
631	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	113,7	17.000.000
632	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	113,7	24.000.000
633	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	124,9	33.900.000
634	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	125	38.000.000
635	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155,1	45.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
636	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155,1	51.000.000
637	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	113,7	21.000.000
638	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	101,8	11.000.000
639	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	110,3	14.700.000
640	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	101,8	11.000.000
641	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS	113,7	14.400.000
642	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TFX 150	150	75.100.000
643	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TZX150	150	75.200.000
644	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110,3	18.500.000
645	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ71	124,9	28.000.000
646	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	125	33.500.000
647	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-1S9A	134,4	36.000.000
648	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2ND1	149,8	45.500.000
649	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZN150	149	54.000.000
650	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	110	30.000.000
651	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	113,7	30.000.000
652	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	124,9	36.400.000
653	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	125	39.900.000
654	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B641	124,7	41.000.000
655	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	113,7	23.200.000
656	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	113,7	21.300.000
657	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	110	19.500.000
658	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	113,7	19.500.000
659	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	110,3	19.500.000
660	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	110,3	18.500.000
661	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	110,3	21.300.000
662	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	113,7	27.400.000
663	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	113,7	28.900.000
664	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	124	24.200.000
665	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113,7	32.000.000
666	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	155,1	52.700.000
667	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ1	124,9	46.000.000
668	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	50.900.000
669	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-BBN1	155,1	55.300.000
670	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V2	155,1	47.600.000
671	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155,1	50.600.000
672	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VPG	113,7	30.100.000
673	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP5	113,7	29.000.000
674	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP3	113,7	25.800.000
675	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U5	124,9	30.100.000
676	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U6	124,9	34.100.000
677	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BW'S-1CN1	125,	24.500.000
678	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	113,7	22.200.000
679	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	113,7	21.100.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
680	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113,7	23.900.000
681	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113,7	27.900.000
682	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R3	124,9	38.300.000
683	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7K	124,9	28.600.000
684	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7L	124,9	32.400.000
685	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	50.000.000
686	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	113,7	30.900.000
687	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155,1	51.000.000
688	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,1	48.000.000
689	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,1	54.700.000
690	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	E32ME QIBX125	125	30.400.000
691	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	155,1	48.700.000
692	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	33.300.000
693	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7P	124,9	29.200.000
694	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	F26N	250	99.000.000
695	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CUXI-1DW1	101,8	31.000.000
696	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A1	124,9	45.500.000
697	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	49.600.000
698	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	48.200.000
699	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U1	124,9	33.000.000
700	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U2	124,9	39.000.000
701	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 5WP9	113,7	17.900.000
702	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R1	124,9	37.490.000
703	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S4	113,7	14.400.000
704	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WPA	113,7	15.000.000
705	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6	115	17.500.000
706	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-3S	110,3	14.700.000
707	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C	110,3	15.200.000
708	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5H	101,8	12.000.000
709	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI-1SK1	124,9	27.900.000
710	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC4	113,7	20.340.000
711	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCA	113,7	20.000.000
712	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C64	110,3	18.300.000
713	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXAM-15C1	113,7	25.500.000
714	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM5	125	44.000.000
715	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A3	110,3	21.000.000
716	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A1	110,3	19.800.000
717	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	155,1	49.500.000
718	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	132,6	27.700.000
719	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	133	27.700.000
720	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER-31C5	113,7	26.800.000
721	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S2	113,7	15.700.000
722	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B63D	155,1	52.200.000
723	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	21.300.000
724	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,3	18.800.000
725	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,3	21.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
726	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 4P83	113,7	19.050.000
727	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-1PB3	113,7	28.500.000
728	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC3	113,7	22.400.000
729	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAZ 125	124,3	60.000.000
730	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-B646	124,7	41.000.000
731	Xe mô tô hai bánh	REBEL	RB125	124	27.000.000
732	Xe mô tô hai bánh	REBEL	SPORT 170	168	33.300.000
733	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB50K	49,5	12.000.000
734	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50-4C	49,5	10.900.000
735	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	125WJ	124,8	30.700.000
736	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	125H	124,7	40.000.000
737	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-H	49,5	11.000.000
738	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-III	49,5	12.000.000
739	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 50	49,5	11.000.000
740	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 82	49,5	11.200.000
741	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50V	49,5	11.500.000
742	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	KPR	149,2	30.650.000
743	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 50S	49,5	11.800.000
744	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	67NEW	49,5	11.500.000
745	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50C-III	49,5	13.000.000
746	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50H	49,5	10.000.000
747	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50S-K	49,5	12.500.000
748	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 82C	49,5	12.000.000
749	Xe mô tô hai bánh	UMG	RT250I (250-RT3)	246,8	99.500.000
750	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	WEVA	49,5	9.200.000
751	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	50CC	49,5	10.200.000
752	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM	SI	49,5	9.700.000
753	Xe gắn máy hai bánh	HONDA	AB27 MONKEY	49	19.800.000
754	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	LEGEND1	49,5	10.300.000
755	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	CRE@	49,5	11.700.000
756	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	CLASSIC	49,5	9.000.000
757	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49,5	18.300.000
758	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSD	49,5	14.700.000
759	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSC	49,5	12.500.000
760	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSW	49,5	12.400.000
761	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49,5	17.900.000
762	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SW	49,5	11.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
763	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SS	49,5	12.400.000
764	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SP	49,5	17.000.000
765	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	25.400.000
766	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000
767	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	49,5	22.600.000
768	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50	49	20.000.000
769	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S	49,5	15.200.000
770	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49,5	21.400.000
771	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10ED	49,5	26.700.000
772	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S (KF)	49,5	17.100.000
773	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA	49,5	26.200.000
774	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	49,5	27.000.000
775	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50RS	49,5	12.000.000
776	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB50K	49,5	11.900.000
777	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB86	49,5	15.600.000
778	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB81	49,5	13.500.000
779	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50SC	49,5	13.300.000
780	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	50RS-1	49,5	12.300.000
781	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	CUB50SC-1	49,5	14.600.000
782	Xe gắn máy hai bánh	LIFAN	S50-P	49,5	14.600.000
783	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	18.000.000
784	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	49,5	21.700.000
785	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	15.900.000
786	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	49,5	17.000.000
787	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49,5	17.000.000
788	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDG	49,5	14.700.000
789	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBK	49,5	24.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
790	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ATTILA 50-VW1	49,5	26.200.000
791	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDJ	49,5	15.200.000
792	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDH	49,5	14.800.000
793	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50	49,5	14.300.000
794	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC2	49,5	15.300.000
795	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBL	49,5	24.200.000
796	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	49,5	16.600.000
797	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49,5	25.300.000
798	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	22.100.000
799	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	50RS	49,5	11.500.000
800	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC	49,5	13.400.000
801	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	S50	49,5	13.700.000
802	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB86	49,5	14.400.000
803	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC-1	49,5	15.900.000
804	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49,5	13.300.000
805	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	50-4SC	49,5	12.400.000
806	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	S50-P	49,5	14.500.000
807	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV2	49,5	17.200.000
808	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV1	49,5	17.600.000
809	Xe gắn máy hai bánh	SCOOTER	HSV3	49,5	18.200.000
810	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,46	23.200.000
811	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49,5	16.740.000
812	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	EF03 PCX	4,2	228.000.000
813	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON	6,76	63.900.000
814	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	49.200.000
815	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3	36.500.000
816	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO	4	56.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
817	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ	2,25	24.900.000
818	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3	29.700.000
819	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7,1	56.900.000
820	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	22.000.000
821	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2,3	26.900.000
822	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2,5	22.600.000
823	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,45	18.500.000
824	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	3,2	32.400.000
825	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2,45	29.800.000
826	Xe mô tô hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S+	3,2	36.400.000
827	Xe mô tô hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S	3,2	27.400.000
828	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-31G	4,25	46.000.000
829	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER	5	40.000.000
830	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200	5,6	42.400.000
831	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER++	4,5	58.000.000
832	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200A	5,6	43.200.000
833	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1	6	37.500.000
834	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	6	28.000.000
835	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	6	30.500.000
836	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	1,81	26.600.000
837	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SYM	EV ELITE	1,1	14.600.000
838	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SYM	SYM Z1	1,1	12.500.000
839	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	49.100.000
840	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S	1,7	39.900.000
841	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	1,75	30.000.000
842	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	2,05	50.000.000
843	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	IMPES	1,7	14.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
844	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	LUDO	1,1	12.900.000
845	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO-1	1,7	49.700.000
846	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO	1,7	39.900.000
847	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2,3	26.900.000
848	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	TEMPEST	1,6	19.300.000
849	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S-1	1,7	39.900.000
850	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,45	22.000.000
851	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	14.400.000
852	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	12.000.000
853	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA9	1,48	12.800.000
854	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	NEWTECH	2,25	16.700.000
855	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	X-MEN9	1,5	15.000.000
856	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	CRAZY BULL 2	1,1	8.800.000
857	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	TRANS	1,1	10.000.000
858	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA	1,48	13.000.000
859	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURAS	1,48	14.700.000
860	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA+	1,48	13.800.000
861	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURAS+	1,48	16.500.000
862	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN++	1,5	14.900.000
863	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	PEGA GO-S	1,56	16.500.000
864	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	GO-S	1,8	15.300.000
865	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN+	1,5	14.900.000
866	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	XMEN PLUS	1,5	15.300.000
867	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PEGA	AURA PLUS	1,48	16.200.000
868	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HOLA	W1	1,7	13.500.000
869	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE	1,6	19.000.000
870	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3	1,4	14.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
871	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5	2,4	30.000.000
872	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	BUYE	2,1	20.000.000
873	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 S	1,45	16.500.000
874	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S1	1,5	17.600.000
875	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S	1,45	21.600.000
876	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 2.0	2,1	21.000.000
877	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X5 LITE	1,7	19.000.000
878	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 FAST	1,46	16.000.000
879	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN NEO	1,6	14.900.000
880	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-12G	2,4	21.000.000
881	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 1.0	1,86	19.500.000
882	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN SPORT	1,5	17.000.000
883	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN	1,7	15.000.000
884	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	S3 PRO	3,2	23.000.000
885	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA PRO	2,03	21.500.000
886	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	1,45	17.900.000
887	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-BULL	1	12.400.000
888	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY	1,05	15.500.000
889	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-14G	1,5	17.000.000
890	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-16G	1,45	17.500.000
891	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2,8	26.500.000
892	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY S	1,05	15.500.000
893	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	E3 FIND	1,46	14.300.000
894	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	V1	0,85	15.000.000
895	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-11G	1,05	14.500.000
896	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	S3	2,4	21.000.000
897	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	X5	2,1	22.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
898	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-13G	1,05	15.700.000
899	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA	1,5	19.000.000
900	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-1G	1,8	20.000.000
901	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	M6I	1,5	17.000.000
902	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE E	1,8	17.100.000
903	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5 LITE	2,4	22.000.000
904	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	NEO	1,6	17.000.000
905	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	I5S	0,7	13.700.000
906	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE A1	1,7	17.000.000
907	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	OCEAN	1,6	18.000.000
908	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-12G	1,45	17.500.000
909	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-1G	2,55	27.200.000
910	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-13G	1,5	17.500.000
911	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1,7	20.500.000
912	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-15G	2,4	22.000.000
913	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-15G	1,45	18.500.000
914	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-18G	1,45	17.500.000
915	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	I8	0,7	15.000.000
916	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-14G	1	14.500.000
917	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-15G	1	14.000.000
918	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	G5 Y	2,4	30.400.000
919	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-8G	1,5	18.000.000
920	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	18.500.000
921	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-3G	1,5	17.500.000
922	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-2G	1,55	18.000.000
923	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2,5	23.000.000
924	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	2,45	23.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
925	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	2,55	26.700.000
926	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-16G	1,05	15.500.000
927	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-17G	1,05	15.000.000
928	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-19G	1,05	14.500.000
929	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-6G	1,5	18.000.000
930	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2	2,5	21.900.000
931	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAZUKI	CANELY DELUXE	1,65	11.976.000
932	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	ESPERO	DIAMOND PLUS-I	1,6	14.900.000
933	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	ESPERO	E-SYNC	1,05	11.340.000
934	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	CANELY	G2	1,5	10.978.000
935	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	DIBAO	GOGO S5	1,5	11.800.000
936	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KUMATSU	GOGO6	1,5	8.640.000
937	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	ESPERO	GOGO-F2	1,6	13.700.000
938	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KUMATSU	GOGOQ6	1,5	8.640.000
939	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	BEFORE ALL	GOPATH S	1,58	9.180.000
940	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	SMB	HUNTER 2.0	1,7	8.982.000
941	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAZUKI	JEEKMEN	1,65	9.980.000
942	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	BEFORE ALL	LATIAN	1,58	8.982.000
943	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAZUKI	LX150	1,6	8.982.000
944	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAZUKI	LX3	1,6	10.978.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
945	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAZUKI	LX3S	1,6	10.908.000
946	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	SMB	MIRA	1,6	8.982.000
947	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	OSAKAR	NISPA SVS	1,58	9.180.000
948	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	DIBAO	PANSY S2	1,45	8.640.000
949	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	SMB	S-STAR	1,65	10.978.000
950	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	DIBAO	TESLA SD	1,45	9.180.000
951	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VICTORIA	V38-PRO 1	1,7	8.640.000
952	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VICTORIA	V38-PRO1	1,7	8.640.000
953	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VICTORIA	V68	1,7	8.640.000
954	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VIET THAI	VEPAR E1	1,5	11.000.000
955	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	CANELY	VIRGO	1,4	9.980.000
956	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KUMATSU	VQ6	1,5	8.640.000
957	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	DIBAO	XMEN NEW S	1,5	8.640.000
958	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VICTORIA	X-SPORT 1	1,1	8.640.000
959	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VICTORIA	X-SPORT 4	1,5	8.640.000
960	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VICTORIA	X-SPRT1	1,1	8.640.000
961	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	YADEA	YD1200DT-16G	2,4	23.000.000
962	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAZUKI	Z2 PLUS	1,65	9.980.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
963	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAZUKI	Z3 PLUS	1,65	10.978.000
964	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	XMEN	CPI	1,6	12.200.000
965	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAISHI	FUSHIKA	0	10.200.000
966	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAISHI	FUSHIKA S1	1,6	10.500.000
967	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAISHI	GOGOLOKS	1,45	9.200.000
968	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VERA	MILANS	1,6	9.300.000
969	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	OSAKAR	NISPA LUMIA	1,58	13.200.000
970	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	DK	ROMA SV		10.700.000
971	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	J - PAN	S1		9.000.000
972	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VICTORIA	V38	0	12.204.000
973	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	J - PAN	VEPAR E2	1,65	9.700.001
974	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	J - PAN	X - MEN SPORT X	1,1	8.600.000
975	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	J-PAN	XMEN X1	1,55	8.900.000
976	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	J-PAN	XMEN XF	1,55	9.100.000
977	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	YAKA	R1	0	7.000.000
978	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	ESPERO	MONSTER V	0	11.500.000
979	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	TH CEO	XMEN G8	1,53	7.000.000
980	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	NEW SKY	X-MENSPORT	1,53	5.940.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
981	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	ESPERO	DIAMOND PRO	1,6	13.600.000
982	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	YAKA	GO-GO	1,65	7.560.000
983	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	DAT BIKE	QUANTUM S3	6	22.000.000
984	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	VERA	MILAN	1,55	5.940.000
985	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	NIJIA	CHALLENGER	1,45	7.470.000
986	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	GOGO	Z3	1,45	5.600.000
987	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	BEFORE ALL	BF	2,6	15.390.000
988	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	TAKUMI	CROWN S	0	9.500.000
989	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	TH CEO	XMEN NEO 1	1,5	7.461.818
990	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	XMEN	CPI-1	1,6	10.000.000
991	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	DIBAO	PANSY S	1,5	9.342.000
992	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAISHI	KS450	1,45	8.964.000

Các nhãn hiệu xe máy khác

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/Công suất	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	Nhãn hiệu khác	Từ 50 trở xuống	9.000.000
2	Xe hai bánh	Nhãn hiệu khác	Trên 50 đến 110	15.000.000
3	Xe hai bánh	Nhãn hiệu khác	Trên 110 đến 150	20.000.000
4	Xe hai bánh	Nhãn hiệu khác	Trên 150	30.000.000
5	Xe hai bánh (điện)	Nhãn hiệu khác	Từ 2 kW trở xuống	8.000.000
6	Xe hai bánh (điện)	Nhãn hiệu khác	Trên 2kW đến 4kW	10.000.000
7	Xe hai bánh (điện)	Nhãn hiệu khác	Trên 4 kW	12.000.000

Phần 6c: Xe máy sản xuất trước năm 2000

STT	Loại tài sản	Nước sản xuất	Thể tích làm việc (Cm ³ /kW)	Giá
-----	--------------	---------------	---	-----

1	Xe máy sản xuất trước năm 2000	Nhật Bản	Từ 50 trở xuống	15.000.000
2	Xe máy sản xuất trước năm 2000	Nhật Bản	Trên 50 đến 110	25.000.000
3	Xe máy sản xuất trước năm 2000	Nhật Bản	Trên 110 đến 150	45.000.000
4	Xe máy sản xuất trước năm 2000	Nhật Bản	Trên 150	65.000.000